

GIỚI THIỆU MÔN HỌC

Lý do, vị trí và mục đích của môn học

- *Lý do ra đời của môn học*

Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam đã và đang thay đổi rất nhanh, nhất là từ khi bắt đầu sự nghiệp đổi mới. Bên cạnh, thực trạng quản lý tài nguyên rừng ở nước ta đã không chỉ kiểm soát bởi một quyền lực là nhà nước hay quốc doanh. Từ thực tiễn đó, đòi hỏi chúng ta phải thay đổi về phương pháp tiếp cận trong quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung, tài nguyên rừng và đất rừng nói riêng. Lâm nghiệp xã hội (LNXH) ra đời là nhằm hướng tới chuyển từ nền lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang nền lâm nghiệp nhân dân có nhiều thành phần kinh tế tham gia. Trên thực tiễn, LNXH đã xuất hiện ở nước ta qua gần hai thập kỷ và hiện đang được phát triển, đã và đang góp phần xứng đáng vào chiến lược gìn giữ và phát triển tài nguyên rừng, xoá đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn miền núi. Môn học LNXH đại cương ra đời sẽ góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển LNXH ở nước ta bằng việc cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và phương pháp tiếp cận LNXH.

- *Vị trí của môn học*

Trong chương trình đào tạo kỹ sư lâm nghiệp bậc đại học hiện nay, liên quan tới lĩnh vực LNXH có nhiều môn học khác nhau như: Quản lý dự án LNXH, Xã hội học nông thôn, Phương pháp làm việc với cộng đồng, Quản lý tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng, Nông lâm kết hợp, Khuyến nông lâm, Lâm sản ngoài gỗ, ... LNXH là một trong số các môn học chuyên sâu của ngành đào tạo về Lâm nghiệp, nhưng bản thân nó lại là môn học cơ sở của chuyên ngành Lâm nghiệp xã hội. Nội dung của môn học này nhằm cung cấp kiến thức nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các môn học liên quan như Quản lý dự án LNXH, Phương pháp làm việc với cộng đồng, Quản lý tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng, Nông lâm kết hợp, Khuyến nông lâm, Lâm sản ngoài gỗ, và một số môn học khác.

- *Mục đích của môn học*

Môn học Lâm nghiệp xã hội đại cương nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về LNXH để họ có được phương pháp tiếp cận phù hợp khi thực hiện các hoạt động chuyên môn. Môn học giúp cho người học có cơ sở để áp dụng các kiến thức, kỹ năng và thái độ một cách thích hợp với hoàn cảnh và công việc cụ thể; thực hiện linh hoạt các hoạt động lâm nghiệp xã hội.

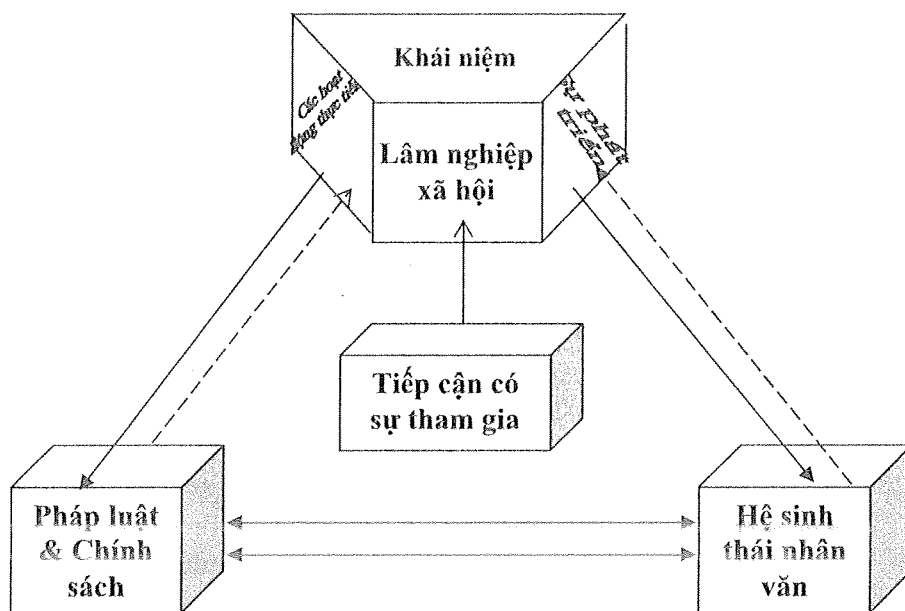
Cấu trúc nội dung chương trình môn học

Chương trình môn học LNXH đại cương bao gồm các nội dung được kết cấu như trình bày trong bảng:

Bảng 0.1: Cấu trúc nội dung môn học Lâm nghiệp xã hội

<i>Chương</i>	<i>Bài giảng</i>	<i>Thời gian</i>
Phần mở đầu	Buổi 1: Giới thiệu môn học	1 tiết
Chương 1: Tổng quan về Lâm nghiệp xã hội	Buổi 1: Nhập môn, bối cảnh ra đời của Lâm nghiệp xã hội	2 tiết
	Buổi 2: Lâm nghiệp truyền thống và Lâm nghiệp xã hội	3 tiết
Chương 2: Cơ sở chính sách liên quan đến Lâm nghiệp xã hội	Buổi 3+4:	2 tiết
	- Hệ thống chính sách Lâm nghiệp và Lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam	2 tiết
	- Quyền sở hữu và quyền sử dụng đất là cơ sở của Lâm nghiệp xã hội	2 tiết
Chương 3: Cơ sở sinh thái nhân văn trong phát triển Lâm nghiệp xã hội	- Đổi mới và thực thi chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam	2 tiết
	Buổi 5: Khái niệm hệ sinh thái nhân văn	3 tiết
	Buổi 6: Kiến thức bản địa trong Lâm nghiệp xã hội	3 tiết
	Buổi 7: Vấn đề giới trong Lâm nghiệp xã hội	3 tiết
Chương 4: Tiếp cận có sự tham gia trong Lâm nghiệp xã hội	Buổi 8: Vấn đề sinh kế và định chế trong Lâm nghiệp xã hội	3 tiết
	Buổi 9+10:	1 tiết
Chương 5: Phát triển LNXH bền vững (Bài 11+12)	- Khái niệm sự tham gia trong Lâm nghiệp xã hội	5 tiết
	- Tiếp cận có sự tham gia trong nghiên cứu Lâm nghiệp xã hội	
Thảo luận vấn đề	Buổi 13: LNXH ở vùng cao	3 tiết
	Buổi 14: LNXH ở Đồng bằng – Duyên Hải	3 tiết
	Buổi 15: LNXH ở Rừng ngập mặn	3 tiết
Tổng cộng		45 tiết

Cấu trúc nội dung chương trình của môn học Lâm nghiệp xã hội đại cương có thể được minh họa trong hình 0.1.



Chú thích:

- > Đường phát triển
 - - - - -> Đường nhận thức

Hình 0.1: Mô hình hoá cấu trúc môn học Lâm nghiệp xã hội

Các nội dung của môn học trong bảng 0.1 và mối quan hệ của chúng được mô hình hoá như trong hình 0.1 có thể được giải thích như sau:

- Môn học hay khái niệm LNXH được hình thành và phát triển dựa trên sự phát triển xã hội, các hoạt động thực tiễn về lâm nghiệp hiện tại, các cơ sở tiền đề về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, định hướng và chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước, phương pháp tiếp cận có sự tham gia. Con đường hình thành và phát triển lý luận về LNXH là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng mà ở đây *đường phát triển LNXH* được hiểu là khái niệm LNXH phải được hình thành từ điều kiện thực tế và cụ thể của từng địa phương, từng vùng để giải quyết các yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn.

- Các lý luận về LNXH cần phải phản ánh được đời sống thực tiễn. Thực tiễn LNXH luôn thay đổi và hướng tới sự phát triển. Do đó, phải có quá trình nhận thức lại về các điều kiện phát triển LNXH. *Đường nhận thức LNXH* ở đây được giải thích bằng quá trình từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. LNXH đòi hỏi phải có những thay đổi về chính sách, thể chế, tổ chức phù hợp, nhận thức và tác động tích cực đến phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Cả hai con đường hay quá trình phát triển và nhận thức là quá trình động, luôn được nối tiếp theo tiến trình phát triển. Để đảm bảo cho các con đường phát triển và nhận thức LNXH vừa có tính chất lý luận và khái quát cao, vừa phản ánh đúng điều kiện thực tế thì phương pháp tiếp cận có sự tham gia được xem là trung tâm. *Tiếp cận có sự tham gia* làm cơ sở nền tảng và xuyên suốt trong phát triển LNXH nói chung và tiếp cận môn học LNXH nói riêng.

3. Phương pháp tiếp cận môn học

Môn học LNXH thực hiện thông qua nhiều phương pháp khác nhau như là thuyết trình, thảo luận nhóm, giao bài tập, bài tập tình huống, ... Do đó, giáo viên và sinh viên cũng có thể tiếp cận môn học bằng nhiều cách khác nhau.

- *Dạy và học lý thuyết trên lớp*

- Giáo viên cần vận dụng các phương pháp và vật liệu giảng dạy thích hợp để tiến hành giảng dạy theo mục tiêu của từng bài. Phương pháp giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm sẽ được vận dụng. Người dạy cố gắng liên hệ giữa kiến thức lý thuyết đang học với một vấn đề hay một hoạt động thường xảy ra trên thực tiễn để cụ thể hoá và minh hoạ cho nội dung giảng dạy.
- Sinh viên cố gắng nghiên cứu tài liệu liên quan trước khi đến lớp và trong quá trình thảo luận trên lớp. Sinh viên có thể học theo nhóm bằng các bài tập nhóm và sẽ tham gia trả lời các câu hỏi vấn đáp của giáo viên hoặc đặt các vấn đề chưa rõ cho các nhóm khác cùng trao đổi và thảo luận. Kết quả thảo luận nhóm sẽ do sinh viên trình bày, cùng nhau tổng kết và đúc rút ngay tại trên lớp. Trong khi trình bày, quan trọng là giải thích “tại sao” chứ không phải cái viết ra “nhiều hay ít, đúng hay sai”.

- *Dạy và học kỹ năng*

- Môn học LNXH đòi hỏi sinh viên phải tiếp thu và thực hành được kỹ năng tư duy và kỹ năng nghề nghiệp. Sinh viên thực hành các kỹ năng ngay trên lớp thông qua các hoạt động như thảo luận nhóm, đóng vai, động não, bài tập nhóm, bài tập tình huống, kiểm tra và đánh giá. Một số kỹ năng sẽ được thực hành thông qua đợt thực tập tổng hợp tại hiện trường của các môn học trong bộ môn NLKH & LNXH.
- Quá trình tự học của sinh viên sẽ được thực hiện thông qua bài giao nhiệm vụ, có hướng dẫn các nội dung và đặt ra yêu cầu. Các tài liệu tham khảo có thể được giáo viên phát thêm hoặc giới thiệu. Sinh viên tự nghiên cứu tùy theo khả năng cá nhân hay điều kiện học tập nhóm.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI

1.1 *Nhập môn Lâm nghiệp xã hội*

1.1.1 Giới thiệu về Lâm nghiệp xã hội

Đây là môn học có tên là “Lâm nghiệp xã hội” (Social Forestry) hay “Lâm nghiệp xã hội đại cương” (Introduction Social Forestry). Nó đề cập đến “giao diện” giữa xã hội con người với tài nguyên rừng, những cách thức và điều kiện mà các cộng đồng dân cư sống gần rừng tác động lên tài nguyên rừng. Ngược lại, tài nguyên rừng chi phối lên đời sống của các cộng đồng địa phương, thu hút sự tham gia của các cộng đồng địa phương vào việc quản lý tài nguyên rừng vì lợi ích của chính họ. Những hiểu biết này là cần thiết để tạo cơ sở giúp các nhà hoạt động thực tiễn về lâm nghiệp đưa các khía cạnh xã hội vào việc thiết kế và thực hiện các biện pháp quản lý tài nguyên rừng, thiết lập và thực thi các chính sách và biện pháp quản lý và phát triển rừng vì lợi ích của con người. Môn học nghiên cứu chủ yếu ở cấp độ địa phương, các “cộng đồng” (commune) được đề cập ở đây là cộng đồng địa phương trong vùng nông thôn ở cấp thôn xã, nơi mà tài nguyên rừng chi phối một cách có ý nghĩa đến đời sống của họ. Tuy nhiên, môn học cũng liên quan đến thứ bậc của các tiến trình và yếu tố được xem xét. Nói cách khác, nó nghiên cứu tương tác giữa “hệ xã hội” và “hệ sinh thái rừng” ở các thứ bậc khác nhau.

Bài mở đầu này giới thiệu những khái niệm cơ bản về Lâm nghiệp xã hội. Sau khi thảo luận mục đích chung của lâm nghiệp, sẽ đề cập đến khái niệm Lâm nghiệp truyền thống và những tồn tại của nó, rồi trình bày sự ra đời của Lâm nghiệp xã hội. Từ đó, người học có thể đối chiếu giữa hai cách tiếp cận này, có thể hiểu rõ hơn Lâm nghiệp xã hội là gì, và có những đặc điểm chung nào.

1.1.2 Mục đích của Lâm nghiệp và Lâm nghiệp xã hội

Mặc dù các định nghĩa về lâm nghiệp và quản lý rừng thay đổi rất lớn, nhưng có một điều thường được chấp nhận, đó là mục đích chung của chúng đều nhằm sản xuất ra các dòng lợi ích hợp lý, đều đặn và bền vững từ tài nguyên rừng cho các thế hệ con người. Trong các phát biểu về mục đích chung này, chúng ta phải lưu ý ba điều: (i) “dòng lợi ích” mà không phải là “dòng sản phẩm”, (ii) “các thế hệ con người” mà không phải chỉ là một thế hệ hiện tại, (iii) ; (3) yêu cầu về tính “hợp lý, đều đặn, và bền vững” của việc sử dụng các dòng lợi ích này mà không phải là yêu cầu tối đa hóa một sản phẩm hay một lợi ích duy nhất trong ngắn hạn. Những mục đích chung này là nền tảng của quản lý rừng bền vững.

Mục đích này là đơn giản và dễ chấp nhận, nhưng một cái nhìn thoáng qua về các tài liệu liên quan đến lâm nghiệp hiện hành đã có thể giúp chúng ta phát hiện sự tồn tại của những cách nhìn có vẻ “rối rắm”, những chỉ định kỹ thuật và tổ chức có vẻ “phức tạp hoá” để đạt được mục đích này. Trong thực tế, ít có giải pháp đơn giản hoặc duy nhất cho các vấn đề khoa học và thực tiễn của quản lý rừng mà các nhà lâm nghiệp phải đáp ứng ở khắp nơi trên thế giới khi xem xét đến khía cạnh xã hội của việc quản lý rừng. Do đó, chúng tôi cho rằng, sinh viên lâm nghiệp cần được trang bị thêm những cách nhìn, phương pháp và những cách tiếp cận mới; vì chúng là tiền đề cho những cơ hội mới trong việc quản lý rừng bền vững hơn. Điều này đặc biệt đúng đối với sự phân tích mối quan hệ giữa lâm nghiệp và các cộng đồng nông thôn, đó là trọng tâm của mối quan hệ tài nguyên và con người, và cũng sẽ là trọng tâm của tập sách này.

1.1.3 Những cách tiếp cận trong quản lý tài nguyên rừng

Tiếp cận (approach) chỉ cách mà vấn đề được giải quyết. Cụm từ “tiếp cận” được hiểu như phương pháp/hệ thống cách giải pháp song ở mức độ khái quát hơn. Các thuật ngữ “tiếp cận”, “phương pháp”, và “công cụ” đều có ám chỉ đến cách làm nhưng đi từ chung chung tới cụ thể.

Hiện có nhiều cách tiếp cận để quản lý tài nguyên rừng cũng như quản lý các tài nguyên thiên nhiên khác. Để thuận tiện, chúng ta có thể phân biệt ba cách tiếp cận chính: Tiếp cận dựa trên sự điều khiển và kiểm soát, tiếp cận dựa vào thị trường, và tiếp cận có sự tham gia.

- *Tiếp cận dựa trên sự điều khiển và kiểm soát (command and control approach- CAC)* sử dụng các công cụ chính là luật pháp và các quy định lập quy. Tiếp cận này nhấn mạnh đến việc bảo vệ rừng dựa trên những hiểu biết khoa học về rừng và đưa các hiểu biết đó vào hệ thống quản lý bằng các công cụ luật pháp để điều tiết các hoạt động quản lý và sử dụng rừng. Các hoạt động này có thể ở các cấp độ khác nhau có hiệu lực chấp hành khác nhau: luật pháp, văn kiện lập quy, quy hoạch sử dụng rừng, quy trình, quy phạm và tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm bảo vệ rừng và điều chỉnh các hành vi sử dụng rừng. Cách tiếp cận này đã được vận dụng ở nước ta rất nhiều nơi và qua rất nhiều năm, dựa trên cơ chế tập trung, còn được hiểu theo nghĩa là *tiếp cận truyền thống*.

- *Tiếp cận dựa vào thị trường (market-based approach-MBA)*: Dựa trên lý thuyết kinh tế thị trường, việc quản lý rừng theo kiểu truyền thống này tin tưởng rằng các động lực thị trường sẽ điều chỉnh hành vi của những người sử dụng tài nguyên. Nguyên tắc chung của cách tiếp cận này là người sử dụng các lợi ích của rừng phải chi trả các chi phí để tạo ra các dòng lợi ích đó – tương tự như nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải chi trả” trong quản lý môi trường. Do đó, có thể sử dụng các công cụ dựa vào thị trường như định giá tài nguyên, các khoản thuế, lệ phí và các đòn bẩy thị trường khác nhau, để khuyến khích lợi ích vật chất nhằm điều chỉnh hành vi của những người sử dụng tài nguyên. Nguyên tắc chung của cách

tiếp cận này là người sử dụng các lợi ích của rừng phải chi trả các chi phí để tạo ra các dòng lợi ích đó. Cách tiếp cận này càng có hiệu quả khi dòng sản phẩm hay dòng lợi ích càng mang tính hàng hoá.

- *Tiếp cận có sự tham gia (participatory approach-PA)*: Là cách tiếp cận dựa trên thực tế các dòng lợi ích ảnh hưởng lên các nhóm liên quan khác nhau. Điều này cho thấy việc quản lý tài nguyên rừng cần dựa trên sự tham gia và đồng thuận của các nhóm liên quan. Đồng thời, trong cách tiếp cận này có thể sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia của các nhóm liên quan để thu hút họ vào hệ thống quản lý, làm cho tiến trình đưa ra các quyết định được dựa trên sự thương thảo và đồng thuận của các nhóm liên quan khác nhau. Thay vì làm nhiệm vụ chỉ huy và kiểm soát, các cơ quan quản lý sẽ giữ vai trò thúc đẩy tiến trình thương thảo để tạo ra sự đồng thuận và mang lại một sự cam kết có ý nghĩa của các nhóm liên quan trong việc quản trị và quản lý rừng vì lợi ích của chính họ.

Sự phân chia theo ba cách tiếp cận trên đây có thể chỉ thuận tiện cho mục đích phân tích. Trong thực tế, một hệ thống quản lý rừng thành công sẽ phải vận dụng cả ba cách tiếp cận trên theo những mức độ khác nhau trong cách bối cảnh khác nhau mà chúng không loại trừ nhau. Hiện tại, chúng ta đang ra sức khắc phục những tồn tại của cách tiếp cận thứ nhất bằng cách thiết lập các phương pháp luận chi trả dịch vụ môi trường (dựa vào cách tiếp cận thứ hai) và thúc đẩy sự tham gia của các nhóm liên quan (dựa vào cách tiếp cận thứ ba). Những cách làm này hướng đến việc tăng cường hiệu lực thực thi của luật pháp liên quan đến quản lý tài nguyên rừng. Có thể nhận xét chung rằng, lâm nghiệp truyền thống dựa chủ yếu vào cách tiếp cận thứ nhất và một phần vào cách tiếp cận thứ hai. Trong khi đó, như sẽ giới thiệu dưới đây, lâm nghiệp xã hội dựa chủ yếu vào cách tiếp cận thứ ba và một phần vào cách tiếp cận thứ hai.

1.2 Sự ra đời của Lâm nghiệp và Lâm nghiệp xã hội

1.2.1. Sự ra đời của Lâm nghiệp

1.2.1.1. Sự hình thành và phát triển của Lâm nghiệp

Để trả lời câu hỏi sự hình thành và phát triển của Lâm nghiệp như thế nào, chúng ta cần bắt đầu bằng cách điểm qua vài nét chính trong lịch sử lâm nghiệp thế giới.

- Nhiều tác giả đã đồng ý rằng một hệ thống quản lý rừng “theo nghĩa khoa học” chỉ được ra đời vào thế kỷ 17 ở Châu Âu, đặc biệt là ở Đức. Nó đánh dấu một xu hướng mới của việc điều tiết sự khai thác và tái tạo tài nguyên rừng, tập trung chủ yếu vào sự khai thác gỗ và đảm bảo cho rừng có thể tái tạo ra một “năng suất bền vững” đáp ứng nhu cầu của một xã hội tiền công nghiệp. Khai thác, sử dụng và tái tạo tài nguyên rừng theo hướng này ngày càng phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Chúng ta sẽ gọi các hệ thống quản lý rừng này là “lâm nghiệp truyền thống”.

- Tuy thừa nhận sự xuất hiện của các hệ thống quản lý rừng theo nghĩa khoa học như trên, chúng ta không thể nói rằng trước đó không có lâm nghiệp và quản lý rừng. Ngay từ buổi bình minh của lịch sử, con người đã lấy ra từ rừng các thức ăn, chất đốt, vật liệu để phục vụ cuộc sống hằng ngày, hơn thế nữa, rừng được coi là cái nôi sinh ra và tái sản xuất chất hữu cơ và duy trì độ phì của đất cho các hệ thống canh tác nương rẫy, và là một yếu tố của môi trường sống của con người. Con người hẳn đã có một số hình thức quản lý rừng, mặc dù không “theo nghĩa khoa học”. Nói một cách tổng quát, lâm nghiệp ra đời cùng với các hoạt động hái lượm trước khi nông nghiệp xuất hiện. Khi dân số còn thấp, tài nguyên còn dồi dào, và kỹ thuật hái lượm không gây ra những tác động tiêu cực đối với sự tồn tại của tài nguyên rừng, tình trạng “tiếp cận tự do” còn được duy trì. Hẳn nhiên là cùng với sự phát triển của các hoạt động săn bắt và hái lượm, con người cũng đã hình thành các “hệ thống quản lý rừng” khi bắt đầu nhận thức sự khan hiếm của các dòng sản phẩm và dịch vụ mà rừng cung cấp cho họ. Hiện tại, các hệ thống quản lý rừng đơn giản này được gọi là các “hệ thống quản lý rừng bản địa”. Con người phải từ bỏ kiểu “tiếp cận tự do”, hình thành một số quy tắc đơn giản để điều chỉnh việc sử dụng tài nguyên rừng. Đặc trưng của các “hệ thống quản lý rừng bản địa” là dựa trên các định chế bất thành văn của những người sử dụng tài nguyên rừng.

- Các hệ thống quản lý rừng “theo nghĩa khoa học” được du nhập vào các nước nhiệt đới cùng với chủ nghĩa thực dân, trong những thế kỷ 19-20 cùng với một cách tiếp cận điều khiển và kiểm soát được củng cố bằng luật pháp ở các nước thuộc địa. Chúng có xu hướng không thừa nhận các “hệ thống quản lý rừng bản địa” và phục vụ cho lợi ích của “chính quốc”.

- Khái niệm “lâm nghiệp truyền thống” hiện nay được sử dụng để phân biệt với những quan điểm mới về lâm nghiệp xã hội được hình thành từ khoảng 3 thập kỷ gần đây như: Lâm nghiệp cộng đồng, Lâm nghiệp vì sự phát triển nông thôn, Lâm nghiệp tổng hợp. Lâm nghiệp truyền thống chủ yếu dựa trên nền tảng của “kỹ thuật lâm sinh” với mục tiêu chính là tạo ra và khai thác các sản phẩm gỗ. Do đó lâm nghiệp được phân tách tương đối rõ ràng với nông nghiệp hoặc với các ngành nghề khác. Lâm nghiệp truyền thống dựa vào một quan điểm truyền thống cho rằng chức năng chủ yếu của lâm nghiệp là sản xuất gỗ để cung cấp cho xã hội, do vậy nhiệm vụ chính của lâm nghiệp được xem là quản lý rừng để sản xuất gỗ. Đây chính là con đường dẫn đến hình thành loại hình lâm nghiệp độc canh, sản xuất tập trung, đầu tư cao, sử dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến ở các nước tiên tiến.

- Lâm nghiệp xã hội là một cách tiếp cận quản lý rừng dựa vào sự tham gia của người dân địa phương và các nhóm liên quan khác. Nó có thể có các hình thức như lâm nghiệp cộng đồng (do chính các cộng đồng quản lý) hay đồng quản lý (giữa tổ chức lâm nghiệp nhà nước và cộng đồng địa phương). Các hình thức này phản ánh mức độ tham gia và hưởng lợi của các cộng đồng địa phương. Đó là một cách tiếp cận vì sự phát triển nông thôn, vì những nhu cầu sinh kế của những người dân địa phương phụ thuộc vào tài nguyên rừng.

1.2.1.2 Lâm nghiệp truyền thống và những đặc điểm chủ yếu của Lâm nghiệp truyền thống

Một hệ thống quản lý rừng được đặc trưng bởi đối tượng quản lý, phương thức quản lý, sự giải quyết các mâu thuẫn và vai trò của các nhóm liên quan. Khi phân tích lâm nghiệp truyền thống của các nước đang phát triển nhiệt đới theo các khía cạnh này, chúng ta có thể rút ra những điểm chủ yếu như sau:

- Lâm nghiệp dựa trên một phương thức quản lý rừng nhằm mục đích phục vụ nhu cầu xã hội về sản phẩm gỗ ngày càng cao.
- Phương thức quản lý rừng chủ yếu dựa trên nền tảng của khoa học tự nhiên (nhất là lâm sinh học) được thể hiện bằng các kỹ thuật lâm sinh thuần túy.
- Phương thức quản lý rừng truyền thống chỉ phù hợp với những nơi không có tranh chấp đất đai, có nhiều cơ hội việc làm và thu nhập khác cho các cộng đồng dân cư. Phương thức quản lý này khó phù hợp với những nơi đông dân cư và hoàn cảnh xã hội như ở các nước đang phát triển nhiệt đới hiện nay.
- Phương thức quản lý rừng trên chỉ có thể thực hiện trong một môi trường thống nhất về luật pháp và định chế nhà nước, ít bị chi phối bởi các yếu tố cộng đồng, phong tục tập quán và luật lệ địa phương.

Theo Rao (1990) lâm nghiệp truyền thống có nguồn gốc từ Châu Âu và được áp dụng ở các nước đang phát triển đã đi theo chiều hướng sau:

- Thiết lập quyền hợp pháp của các chủ thể (nhà nước và tư nhân) trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng. Điều này dẫn đến sự tách rời với người dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng và trở thành một nỗi ám ảnh lâu dài đối với sinh kế của họ.
- Quy định các chỉ tiêu khai thác gỗ hàng hoá và tăng số lâm sản lấy từ rừng mà không cần đặt câu hỏi: “vì quyền lợi của ai?”.
- Mặc dù vẫn nêu khẩu hiệu duy trì ổn định năng suất rừng, sự vận hành của một hệ thống dựa trên nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận tư nhân đã dẫn tới sự suy thoái và cạn kiệt tài nguyên rừng.
- Thực hiện quản lý rừng bằng các chiến lược, chương trình do các cơ quan nhà nước vạch ra mà không cần có sự tham gia của nhân dân.
- Sử dụng sức dân như là người làm công ăn lương, phủ nhận vai trò bảo vệ rừng và quyền hưởng dụng rừng của họ.

Lâm nghiệp truyền thống có một lịch sử lâu dài, có những mặt mạnh, mặt yếu, chúng cần được phân tích để có thể làm cho cách tiếp cận lâm nghiệp xã hội được chấp nhận.

1.2.2 Bối cảnh ra đời của Lâm nghiệp xã hội trên thế giới

Khi tìm hiểu sự ra đời và phát triển của LNXH ở một số nước nhiệt đới của châu Á, chúng ta có thể nhận thấy một số xu thế thay đổi và chuyển dịch trong ngành lâm nghiệp như sau:

- Sự phi tập trung hoá xuất hiện bằng quá trình phân cấp và phân quyền quản lý tài nguyên rừng đã hình thành và bước đầu mang lại hiệu quả. Thông qua đó nhiều thành phần kinh tế đã tham gia vào quản lý tài nguyên, vai trò của người dân và cộng đồng địa phương được nâng cao.
- Chuyển từ khai thác, lợi dụng gỗ là chính sang quản lý đa dụng (nhiều sản phẩm và dịch vụ) theo phương thức sử dụng tổng hợp tài nguyên rừng, gỗ và các lâm sản khác đều coi là là lâm sản chính.
- Phát triển từ lâm nghiệp đơn ngành sang phát triển đa ngành và liên ngành để đáp ứng với nhu cầu phát triển nông thôn tổng hợp.
- Một phương thức quản lý mới dựa trên cơ sở phi tập trung, thu hút cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng.
- Tiến trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa trong việc phối hợp, liên kết các hoạt động lâm nghiệp.

LNXH được hình thành từ khi Chính phủ các nước nhận thức được vai trò của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Chính phủ đã đưa ra các chính sách khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, xác lập quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ gia đình, triển khai các dự án về LNXH, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ và giúp đỡ các hộ gia đình giải quyết các nhu cầu thiết yếu, và khuyến khích các nông hộ phát triển nông lâm nghiệp.

Theo Donovan (1997), LNXH ra đời vào đầu thập kỷ 70 do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Chính phủ các nước bị thất bại trong việc kiểm soát các nguồn tài nguyên rừng dựa thuần túy vào cách tiếp cận chỉ huy và kiểm soát.
- Sự kém hiệu quả của lâm nghiệp dựa trên nền tảng công nghiệp rừng và sản phẩm gỗ thuần túy.
- Xu thế phi tập trung hoá và dân chủ hoá trong việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Các nhu cầu cơ bản của người dân sống trong rừng và gần rừng về lương thực và lâm sản không được đáp ứng kịp thời.
- Có sự mâu thuẫn về lợi ích giữa nhà nước và cộng đồng cùng với người dân địa phương trong quản lý và sử dụng các sản phẩm của rừng.

Dựa vào sự tham gia của các cộng đồng địa phương trong lâm nghiệp xã hội xảy ra như thế nào?

Với các bối cảnh trên, lâm nghiệp xã hội ra đời như là một nền “lâm nghiệp tham gia” (*participatory forestry*), nghĩa là một cách tiếp cận thu hút các cộng đồng địa phương tham gia quản lý rừng. Tùy vào tính chất và mức độ tham gia, chúng ta có thể có các hình thức lâm nghiệp xã hội khác nhau:

- Trong một số trường hợp, lâm nghiệp xã hội đã được hình thành và phát triển dựa trên các sáng kiến của cộng đồng như các cộng đồng tự đề ra các quy chế để kiểm soát, sử dụng các nguồn tài nguyên rừng do chính họ làm chủ; thành lập hệ thống tự quản và ra quyết định; xây dựng các cơ chế đóng góp và chia sẻ lợi ích giữa các thành viên của cộng đồng. Các khu rừng do cộng đồng quản lý được gọi là các khu “rừng cộng đồng” (*community forests*) đúng nghĩa, là tài sản chung của các thành viên trong cộng đồng.
- Trong một số trường hợp khác, LNXH được hình thành khi chính phủ các nước nhận thức được vai trò quan trọng của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng và thiết lập các cơ chế khác nhau để thu hút sự tham gia của họ. Quyền sở hữu cơ sở tài nguyên vẫn thuộc về nhà nước và các cơ quan quản lý vẫn giữ vai trò nhất định. Các hình thức chính trong trường hợp này gồm quản lý rừng dựa vào cộng đồng (*community-based forest management*), đồng quản lý (*co-management*) hay liên kết quản lý rừng (*joint forest management*).

Các hình thức này được đặc trưng bởi các chính sách khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, và chia sẻ lợi ích từ việc quản lý rừng. Tiếp theo đó là sự xác lập quyền sử dụng đất lâu dài cho các cộng đồng địa phương (tài sản chung) và/hay hộ gia đình (tài sản tư nhân của các hộ gia đình). Dựa vào các hình thức này, có thể nói lâm nghiệp cộng đồng là một tập hợp con của các hình thức lâm nghiệp xã hội.

Hiện tại, các dự án LNXH chủ yếu tập trung vào việc hỗ trợ và giúp đỡ các hộ gia đình và cộng đồng thôn ấp của họ giải quyết các nhu cầu thiết yếu và khuyến khích phát triển các hệ thống sản xuất nông lâm nghiệp.

Không có những mô hình chung cho một hệ thống lâm nghiệp xã hội. Việc lựa chọn một hình thức cụ thể phụ thuộc vào bối cảnh xã hội, môi trường chính sách, nền kinh tế và đặc điểm văn hóa địa phương. Các yếu tố này quyết định mức độ và hình thức tham gia của các cộng đồng. Tuy nhiên cần nhận thức rằng bản thân các hình thức này cũng vận động và phát triển. Sau những thất bại và kém hiệu quả của các chương trình LNXH trong giai đoạn đầu, chính phủ và các tổ chức quốc tế hỗ trợ các cộng đồng tham gia vào việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và chia sẻ lợi ích một cách bền vững từ cơ sở tài nguyên mà họ tham gia quản lý. LNXH ra đời và phát triển để tạo ra sự phát triển có hiệu quả bằng việc giải quyết các vấn đề hưởng dụng tài nguyên rừng, hình thức lâm nghiệp đồng quản lý giữa chính phủ và cộng đồng đã xuất hiện và phát triển và có thể là một cách tiếp cận phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

1.2.2 Bối cảnh ra đời của Lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam

Thuật ngữ Lâm nghiệp xã hội (LNXH) bắt đầu được sử dụng ở Việt Nam vào giữa thập kỷ 80. LNXH dần dần được hình thành và phát triển cùng với quá trình cải cách kinh tế của đất nước. Sự chuyển hướng từ một nền lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang một nền lâm nghiệp nhân dân có nhiều thành phần kinh tế tham gia ở nước ta được xuất phát từ các bối cảnh chủ yếu sau đây:

+ *Thực trạng đời sống nông thôn, đặc biệt là nông thôn miền núi đang gặp nhiều khó khăn, sự phụ thuộc của các cộng đồng vào rừng ngày càng tăng đòi hỏi phải có phương thức quản lý rừng thích hợp.*

Hiện tại, ở Việt Nam có khoảng gần 80% dân số sống ở vùng nông thôn, gần 30 triệu người trong đó hơn 10 triệu người là đồng bào các dân tộc thiểu số sống ở các vùng trung du và miền núi. Mặc dù Chính phủ đã có “chương trình quốc gia” hướng tới xoá đói giảm nghèo, nhưng tỷ lệ hộ gia đình đói nghèo chiếm vẫn còn khá cao. Tỷ lệ này ở các tỉnh vùng cao còn trên dưới 30%. Đa phần các hộ gia đình nghèo phải tập trung vào sản xuất lương thực, chăn nuôi hay làm các ngành nghề phụ khác.

Sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng là một trở ngại lớn. Các vùng sâu vùng xa sản xuất kém phát triển, lạc hậu, kinh tế thấp kém cần nhiều đầu tư hỗ trợ và thời gian mới tiến kịp miền xuôi. Mặc dù nhiều nơi ở trung du và miền núi đã và đang hình thành các vùng chuyên canh sản xuất cây nguyên liệu, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau xanh; đang xuất hiện hàng vạn trang trại nông lâm nghiệp; song nhìn chung sản xuất tự túc, tự cấp vẫn còn nhiều, cơ cấu kinh tế chưa hợp lý, vẫn nặng về trồng trọt, sản xuất hàng hoá chưa phát triển tại các vùng này.

Sự phụ thuộc vào rừng của các cộng đồng miền núi về lương thực, thực phẩm được sản xuất ngay trên đất rừng; tiền mặt thu được từ bán lâm sản như gỗ, củi đốt, tre nứa v. v. ngày càng tăng dẫn đến khai thác tài nguyên rừng quá mức, nhiều nơi rừng không còn khả năng tái sinh dẫn đến đất trống đồi trọc hoá. Những xung đột trong sử dụng tài nguyên rừng ngày càng nhiều. Lâm nghiệp nhà nước không còn khả năng kiểm soát có hiệu quả việc quản lý tài nguyên rừng. Trong bối cảnh như vậy, cần phải có một phương thức quản lý rừng thích hợp, làm sao vừa đáp ứng được lợi ích của người dân địa phương vừa bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Lâm nghiệp xã hội đã được hình thành, xã hội chấp nhận và ngày càng phát triển.

+ *Ảnh hưởng của những đổi mới trong chính sách kinh tế theo hướng phi tập trung hoá*

- *Xây dựng hợp tác xã nông nghiệp trong thập kỷ 70 đến đầu thập kỷ 80*

Sau khi thống nhất đất nước (1975), quan hệ sản xuất hợp tác xã bộc lộ những nhược điểm như việc trả công theo theo công điểm, phân phối sản phẩm theo định suất, ... đã tạo ra phân phối bình quân, không kích thích sản xuất. Do đó, năng suất lao động nông nghiệp ngày càng thấp, thu nhập của nông dân ngày càng giảm đã khiến các hộ nông dân ngày càng ít quan tâm tới làm ăn theo kiểu hợp tác xã. Đây là cơ sở ra đời chỉ thị 100 nhằm bước đầu cải tiến công tác tổ chức sản xuất trong nông nghiệp trong hợp tác xã theo hướng phi tập trung hoá.

- *Chỉ thị 100 (khoán 100, ra đời năm 1981)*

Mục đích của cuộc đổi mới quản lý hợp tác xã nông nghiệp đánh dấu bằng sự ra đời chỉ thị 100 của Trung ương Đảng (1981), là khuyến khích nông dân tăng cường sản xuất để giải quyết vấn đề thiếu lương thực đang trầm trọng ở Việt Nam. Để làm được như vậy, ruộng đất được chia cho hộ nông dân trong thời gian hạn định với một phần phương tiện sản xuất. Sản phẩm thu được theo năng suất khoán phải nộp vào hợp tác xã. Hợp tác xã chịu trách nhiệm phân chia sản phẩm. Sản phẩm vượt khoán thuộc quyền sở hữu của nông dân. Hình thức khoán này đã có tác động đến tăng năng suất và sản lượng nông nghiệp. Tuy nhiên, những mặt tích cực của hình thức khoán này chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Những yêu cầu mở rộng quyền tự chủ và quyết định của nông dân ngày càng tăng, và điều đó dẫn tới những đổi mới trong quản lý.

- *Nghị quyết 10 (khoán 10, ra đời năm 1988)*

Cơ chế khoán trong sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị năm 1988 nhằm tiếp tục tăng trưởng sản xuất nông nghiệp của đất nước. Phần lớn tư liệu sản xuất được giao cho hộ nông dân và họ được chủ động sử dụng cho mục đích sản xuất. Ảnh hưởng của Nghị quyết 10 được nhận thấy rõ rệt thông qua sản phẩm sản xuất từ nông nghiệp đã tăng và hệ thống sản xuất nông nghiệp đã có những thay đổi. Các hệ thống sản xuất nông lâm nghiệp ngày càng đa dạng và bắt đầu hướng vào sản phẩm hàng hoá hoặc sản xuất cho tiêu dùng tuỳ theo từng cộng đồng hoặc từng hộ.

- *Luật Đất đai*

Luật Đất đai lần đầu tiên đã ban hành vào năm 1988, sửa đổi và bổ sung vào các năm 1993, 1998 và mới đây nhất là Luật Đất đai 2003. Đây được coi là những mốc quan trọng cho công cuộc đổi mới quản lý nông nghiệp nhằm đảm bảo một hành lang pháp lý cho việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai một cách có hiệu quả và bền vững. Luật Đất đai 1998, 2003 là cơ sở pháp lý rất quan trọng cho các hộ nông dân tự chủ sử dụng đất với 5 quyền cơ bản khi nhận đất.

Những ảnh hưởng tích cực của Luật Đất đai được thấy rất rõ đối với các cộng đồng miền núi, nơi đất đai và tài nguyên rừng đã và đang được giao cho các hộ gia đình và cộng đồng

quản lý và sử dụng lâu dài. Nông dân và cộng đồng được làm chủ thực sự trên các diện tích đất được giao, họ yên tâm đầu tư vào sản xuất, được hưởng thành quả lao động chính đáng và đóng góp nghĩa vụ với nhà nước.

- *Luật Bảo vệ và Phát triển rừng*

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991 (đã được sửa đổi bổ sung vào năm 2004; Luật Lâm nghiệp 2017), là cơ sở quan trọng cho phát triển LNXH tại các vùng nông thôn miền núi. Luật phân chia thành 3 loại rừng chính là rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; Quyền giao đất lâm nghiệp, quyền hợp đồng khoán kinh doanh rừng của các hộ nông dân và tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân đã được luật pháp hoá. Nghị định 02/CP của Chính phủ năm 1993, Nghị định 163/CP của Chính phủ năm 1999 (được thay thế bởi nghị định 181/2004, nay là luật đất đai 2013) và các văn bản liên quan khác đã tạo điều kiện cho người dân nhận đất, nhận rừng để góp phần vào công cuộc phát triển LNXH ở nước ta.

+ *Những hạn chế trong quản lý tài nguyên rừng của lâm nghiệp quốc doanh cần được thay thế bằng các hình thức quản lý phù hợp với thời kỳ mới*

Ngành Lâm nghiệp hiện đang quản lý khoảng 19 triệu ha rừng và đất rừng. Cho đến cuối thập kỷ 80, Nhà nước quản lý lâm nghiệp thông qua một hệ thống các liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp, lâm trường quốc doanh. Hệ thống này đã từng có trên 700 lâm trường quốc doanh với trên 10 vạn lao động là công nhân lâm nghiệp có nhiệm vụ tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Bên cạnh đó, hệ thống kiểm lâm nhân dân có vai trò quản lý và bảo vệ rừng. Mặc dù vậy, những vụ vi phạm rừng ngày càng tăng thông qua các hình thức khai thác lâm sản bất hợp pháp, đốt nương làm rẫy. Hệ thống quản lý lâm nghiệp nhà nước đã tỏ ra kém hiệu lực, như: Lâm trường quốc doanh kinh doanh không có hiệu quả, nhiều lâm trường thua lỗ, không có khả năng tái tạo rừng; lực lượng kiểm lâm không đủ sức ngăn chặn các vụ vi phạm rừng. Đến cuối thập kỷ 80, nhiều quan điểm mới trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng xuất hiện cùng với quá trình cải cách quản lý hợp tác xã nông nghiệp. Đó là các chương trình giao đất, phát triển kinh tế hộ gia đình, xây dựng các trại rừng, các cộng đồng quản lý lâm nghiệp. LNXH được hình thành trong bối cảnh này vừa theo tính tất yếu, vừa được sự hỗ trợ của xu thế mới.

+ *Trào lưu một loại hình lâm nghiệp mới: lâm nghiệp cộng đồng đang xuất hiện trong khu vực*

Những năm cuối của thập kỷ 80, các hội nghị, hội thảo, diễn đàn quốc tế về LNXH và LNCĐ được tổ chức tại khu vực có ảnh hưởng rất lớn đến Việt Nam trong quá trình bắt đầu "mở cửa". Sự hội nhập là một bối cảnh tốt cho phát triển LNXH ở Việt Nam. Các cuộc giao lưu, học hỏi kinh nghiệm với nước ngoài đã thúc đẩy cách nhìn mới về phát triển LNXH. Các chương trình LNXH ở các nước châu Á được coi là những ảnh hưởng tích cực đến phát triển LNXH ở Việt Nam.

+ Các chương trình hỗ trợ phát triển lâm nghiệp của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ đóng góp tích cực vào phát triển LNXH ở Việt Nam

Vào đầu thập kỷ 90, nhiều chương trình hỗ trợ phát triển của các tổ chức quốc tế, chính phủ và phi chính phủ được thực hiện. Chương trình hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam-Thụy Điển, các dự án của các tổ chức quốc tế như: FAO, UNDP, GTZ (nay đổi thành GIZ) và của các tổ chức phi chính phủ đã áp dụng cách tiếp cận mới trong phát triển lâm nghiệp. Phải khẳng định rằng, chương trình hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam-Thụy Điển có vai trò quan trọng đầu tiên về phát triển khái niệm LNXH ở Việt Nam. Những khởi đầu cho cách tiếp cận mới là các chương trình phát triển, và cho đến nay, các chương trình này vẫn luôn là những điểm đi đầu trong phát triển LNXH ở nước ta.

Ngoài ra, Chính phủ Thụy Sĩ đã tài trợ Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội (SFSP), trong giai đoạn 1994-2004 nhằm vào 3 mục tiêu quan trọng, đó là: Phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động LNXH; tạo kiến thức cho việc đào tạo LNXH; trao đổi thông tin về LNXH. Chương trình này cũng đã giúp cho một số trường đào tạo ở Việt Nam phát triển giáo dục và đào tạo LNXH một cách toàn diện hơn.

1.3 Lâm nghiệp truyền thống và Lâm nghiệp xã hội

1.3.1 Lâm nghiệp truyền thống

+ Sự hình thành và phát triển của Lâm nghiệp truyền thống

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần bắt đầu bằng cách điểm qua vài nét chính trong lịch sử lâm nghiệp thế giới.

- Ngay từ buổi bình minh của lịch sử, con người đã lấy ra từ rừng các thức ăn, chất đốt, vật liệu để phục vụ cuộc sống; hơn thế nữa, rừng được coi là cái nôi sinh ra và là môi trường sống của con người. Nói một cách tổng quát, lâm nghiệp ra đời cùng với các hoạt động hái lượm trước khi nông nghiệp xuất hiện. Khi dân số còn thấp, tài nguyên còn dồi dào, và kỹ thuật hái lượm không gây ra những tác động tiêu cực đối với sự tồn tại của tài nguyên rừng, tình trạng “tiếp cận tự do” đã được duy trì. Hiển nhiên là cùng với sự phát triển của các hoạt động săn bắt và hái lượm, con người cũng đã hình thành các “hệ thống quản lý rừng” khi bắt đầu nhận thức ra sự khan hiếm của các dòng sản phẩm và dịch vụ mà rừng cung cấp. Các hệ thống quản lý rừng đơn giản này được gọi là các “hệ thống quản lý rừng bản địa”. Con người phải từ bỏ kiểu “tiếp cận tự do”, hình thành một số quy tắc đơn giản để điều chỉnh việc sử dụng tài nguyên rừng. Đặc trưng của các “hệ thống quản lý rừng bản địa” là dựa trên các định chế bất thành văn của những người sử dụng tài nguyên rừng tại chỗ.

- Tuy nhiên, nhiều tác giả đã đồng ý rằng, một hệ thống quản lý rừng theo nghĩa khoa học chỉ được ra đời vào thế kỷ 17 ở châu Âu. Nó đánh dấu một xu hướng mới của việc khai

thác và tái tạo tài nguyên rừng, chủ yếu là khai thác gỗ và đảm bảo cho rừng có thể tái tạo ra một “năng suất bền vững” đáp ứng nhu cầu của một xã hội tiền công nghiệp. Khai thác, lợi dụng và tái tạo tài nguyên rừng theo hướng này ngày càng phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Chúng ta sẽ gọi các hệ thống quản lý rừng này là “lâm nghiệp truyền thống”.

- Khái niệm “Lâm nghiệp truyền thống” hiện nay được sử dụng để phân biệt với những quan điểm mới về Lâm nghiệp xã hội được hình thành từ khoảng 3 thập kỷ gần đây như: Lâm nghiệp cộng đồng, Lâm nghiệp vì sự phát triển nông thôn, Lâm nghiệp tổng hợp. Lâm nghiệp truyền thống chủ yếu dựa trên nền tảng của kỹ thuật lâm sinh với mục tiêu chính là tạo ra và khai thác các sản phẩm gỗ. Do đó, lâm nghiệp được phân tách tương đối rõ ràng với nông nghiệp hoặc với các ngành nghề khác. Lâm nghiệp truyền thống dựa vào quan điểm truyền thống cho rằng, chức năng chủ yếu của lâm nghiệp là sản xuất gỗ để cung cấp cho xã hội, do vậy nhiệm vụ chính của lâm nghiệp được xem là quản lý rừng để sản xuất gỗ. Đây chính là con đường dẫn đến hình thành loại hình lâm nghiệp độc canh, sản xuất tập trung, đầu tư cao, sử dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến ở các nước tiên tiến. Loại hình lâm nghiệp này được hình thành và phát triển mạnh ở châu Âu, dần dần được du nhập vào các nước nhiệt đới trong những thế kỷ 19-20 cùng với chủ nghĩa thực dân.

- Lâm nghiệp xã hội là một cách tiếp cận quản lý rừng dựa vào sự tham gia của người dân địa phương và các nhóm liên quan khác. Nó có thể có các hình thức như lâm nghiệp cộng đồng (do chính các cộng đồng quản lý) hay lâm nghiệp đồng quản lý (giữa tổ chức lâm nghiệp nhà nước và cộng đồng địa phương). Các hình thức này phản ánh mức độ tham gia và hưởng lợi của các cộng đồng địa phương. Đó là một cách tiếp cận vì sự phát triển nông thôn, vì các nhu cầu sinh kế của những người dân địa phương đang và sẽ phụ thuộc vào tài nguyên rừng.

+ Những đặc điểm chủ yếu của Lâm nghiệp truyền thống

Một hệ thống quản lý rừng được đặc trưng bởi đối tượng quản lý, phương thức quản lý, sự giải quyết các mâu thuẫn và vai trò của các nhóm liên quan. Khi phân tích Lâm nghiệp truyền thống của các nước nhiệt đới đang phát triển theo các khía cạnh này, chúng ta có thể rút ra những điểm chủ yếu như sau:

- Sản xuất lâm nghiệp dựa trên một phương thức quản lý rừng gần như là do nhà nước hoàn toàn kiểm soát nhằm mục đích phục vụ nhu cầu xã hội về sản phẩm gỗ ngày càng cao.
- Phương thức quản lý rừng chủ yếu dựa trên nền tảng của khoa học tự nhiên (nhất là lâm sinh học) được thể hiện bằng các kỹ thuật lâm sinh thuần túy.

- Phương thức quản lý rừng truyền thống chỉ phù hợp với những nơi không có tranh chấp đất đai, có nhiều cơ hội việc làm và thu nhập khác cho các cộng đồng dân cư. Phương thức quản lý này khó phù hợp với những nơi đông dân cư và hoàn cảnh xã hội như ở các nước nhiệt đới đang phát triển hiện nay.
- Phương thức quản lý rừng trên chỉ có thể thực hiện trong một môi trường thống nhất về luật pháp và định chế nhà nước, ít bị chi phối bởi các yếu tố cộng đồng, phong tục tập quán và luật lệ địa phương.

Theo Rao (1990), Lâm nghiệp truyền thống có nguồn gốc từ châu Âu và được áp dụng ở các nước đang phát triển đã đi theo chiều hướng sau:

- Thiết lập quyền hợp pháp của các chủ thể (nhà nước và tư nhân) trong quản lý và sử dụng tài nguyên rừng. Điều này dẫn đến sự tách rời với người dân sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng và trở thành một nỗi ám ảnh lâu dài đối với sinh kế của họ.
- Quy định các chỉ tiêu khai thác gỗ hàng hoá và coi sản phẩm gỗ gần như là duy nhất, tăng số lượng lâm sản lấy từ rừng mà không cần đặt câu hỏi “*vì quyền lợi của ai?*”.
- Mặc dù vẫn nêu khẩu hiệu duy trì ổn định năng suất rừng, song sự vận hành của một hệ thống dựa trên nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận tư nhân đã dẫn tới sự suy thoái và cạn kiệt tài nguyên rừng.
- Thực hiện quản lý rừng bằng các chiến lược, chương trình do các cơ quan nhà nước vạch ra mà không cần có sự tham gia của người dân.
- Sử dụng sức dân như là người làm công ăn lương, phủ nhận vai trò bảo vệ rừng và quyền hưởng dụng rừng của họ.

Lâm nghiệp truyền thống đã có một lịch sử lâu dài, có những mặt mạnh và mặt yếu của nó. Chúng cần được phân tích để có thể làm cho cách tiếp cận Lâm nghiệp xã hội được chấp nhận.

1.3.2 Lâm nghiệp xã hội

+ *Khái niệm về Lâm nghiệp xã hội*

Giữa thập niên 1970, những chuyển biến quan trọng trong tư tưởng về vai trò của lâm nghiệp trong phát triển nông thôn đã diễn ra, một dấu hiệu đầu tiên của tư tưởng mới này là giới thiệu thuật ngữ LNXH tại Ấn độ vào năm 1970. Trong báo cáo của Ủy ban nông nghiệp quốc gia, người ta khuyến cáo nhân dân nông thôn sẽ được khuyến khích tham gia bảo vệ và tái tạo tài nguyên rừng, sẽ được cung cấp lâm sản mà không mất tiền.

Năm 1978, tổ chức Ngân hàng thế giới đã xuất bản công trình nghiên cứu về các chính sách lâm nghiệp, báo hiệu sự chuyển hướng từ nền lâm nghiệp lâm sinh-công nghiệp rừng

sang bảo vệ môi trường và đáp ứng nhu cầu địa phương, ủng hộ lâm nghiệp vì nhân dân địa phương và khuyến khích người dân nông thôn tham gia vào lâm nghiệp ở địa phương của họ.

Cũng năm 1978, FAO bắt đầu với chương trình mới “Lâm nghiệp vì sự phát triển cộng đồng địa phương” và ấn hành bản tổng quan về vai trò của lâm nghiệp phục vụ phát triển cộng đồng địa phương, trong đó thuật ngữ LNXH (Social Forestry) đã được nêu ra. LNXH hoặc thông qua hoạt động của các nông hộ riêng rẽ, hoặc thông qua những hoạt động liên quan đến cộng đồng như một tổng thể. Hội nghị lâm nghiệp lần thứ VIII năm 1978 tổ chức tại Jakarta (Indonesia) thừa nhận xu hướng của LNXH. Theo đó, LNXH đã được quảng bá rộng rãi, mạnh mẽ và nhanh chóng vì ý nghĩa nhân văn của nó. Từ đấy, thuật ngữ LNXH được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước. Mặc dù vậy cho đến nay, khái niệm LNXH vẫn được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội và ý thức hệ của mỗi dân tộc, cho nên khái niệm LNXH cũng được dịch ra theo rất nhiều nghĩa khác nhau ở mỗi quốc gia. Điều đó dẫn tới các ý kiến tranh luận để tìm ra sự tách bạch rạch ròi giữa các nhóm thuật ngữ khác nhau, mà nguyên nhân chỉ là do cách định nghĩa không đồng nhất (Donorang và Fox, 1997). Hơn nữa, LNXH là một quá trình phát triển liên tục, vì vậy sau hơn 20 năm tồn tại và phát triển, hiện nay vẫn còn có nhiều tên gọi và khái niệm khác nhau về LNXH.

Theo FAO (1978), LNXH là tất cả những hình thức hoạt động mà trong đó người dân địa phương liên kết chặt chẽ với hoạt động lâm nghiệp. Những hình thức này rất khác nhau tùy nhu cầu; từ việc thiết lập các đám cây gỗ ở những nơi thiếu hụt gỗ và các lâm sản khác cho nhu cầu địa phương, đến các hoạt động truyền thống của các cộng đồng miền rừng như trồng cây lấy gỗ để cung cấp gỗ hàng hóa, chế biến lâm sản ở nông thôn. Người ta còn nhấn mạnh, LNXH phải là một bộ phận của phát triển nông thôn và còn thừa nhận khái niệm cơ bản mà theo đó mục đích trung tâm của phát triển nông thôn là giúp đỡ người nghèo từ sự cố gắng của chính họ. Lâm nghiệp hướng tới phục vụ cho phát triển cộng đồng, do vậy, phải là một nền lâm nghiệp xuất phát từ người dân thường (FAO, 1978). Cho nên ngay từ buổi đầu, LNXH được thiết lập dựa trên sự tham gia của người dân và hướng về nhu cầu của nông thôn, đặc biệt là những người nghèo nhất trong số họ.

Wiersum (1994) nhận xét rằng, các quan niệm về LNXH có các ý nghĩa khác nhau là do nguồn gốc của sự phát triển quan niệm này. Báo cáo của Ấn Độ nêu bật vai trò của LNXH như là sự đóng góp để cải thiện quản lý rừng. Trong khi tường trình của FAO chú ý hơn đến hoàn cảnh phát triển nông thôn của LNXH cũng như đóng góp của nó để cải thiện sử dụng đất. Báo cáo của Ngân hàng thế giới lại nhấn mạnh đến sự cần thiết phải quan tâm hơn nữa đến sự phát triển LNXH và từ sự phát triển này ảnh hưởng đến cộng đồng tại chỗ.

Sau những thảo luận về khái niệm và giải thích thuật ngữ LNXH, các khái niệm về LNXH đã nêu ở trên về cơ bản là thống nhất về đối tượng “người dân”, đó là những người

dân nông thôn đảm đương một phần trách nhiệm trong quản lý tài nguyên rừng, đáp ứng nhu cầu liên quan đến rừng của các nhóm dân cư thiết thời về quyền lợi thông qua những cố gắng của chính họ.

Thật sự rất khó đưa ra một khái niệm đầy đủ và được mọi nơi chấp nhận, nhưng với mục tiêu của LNXH là phát triển nông thôn và đặt nặng sự tham gia của người dân thì có thể hiểu một cách tổng quát: *LNXH là sự tham gia của các cộng đồng nông thôn trong quản lý tài nguyên rừng và phục vụ cho việc phát triển nông thôn.*

Theo Gilmour (1997), LNXH còn có một số tên gọi khác như: Lâm nghiệp cộng đồng; Lâm nghiệp cộng quản; Lâm nghiệp có sự tham gia. Sự khác biệt này dựa trên nhiều góc độ xã hội khác nhau, quan trọng là tổ chức nào chịu trách nhiệm chủ yếu trong quản lý tài nguyên rừng. Đại thể, trách nhiệm quản lý thuộc về cộng đồng, các nhóm của cộng đồng, các nông hộ; trình độ kiểm soát, sử dụng hoặc sở hữu tài nguyên rừng hiện nay là của nhà quản lý rừng. Những ý nghĩa này ít nhiều đã đề cập đến mức độ tham gia của nhiều bên, trong đó có người dân.

Từ những khái niệm trên đây về LNXH, có thể nhận thấy rằng: *LNXH là các hoạt động liên quan đến việc huy động mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội tham gia vào bảo vệ tài nguyên rừng; cụ thể như bảo đảm được sự vững bền của sản xuất lâm nghiệp, gia tăng năng suất rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi chức năng của các lưu vực, đồng thời phải đem lại công bằng xã hội.*

Phát triển con người là một trong những vấn đề trung tâm của LNXH. Muốn bảo vệ được tài nguyên rừng có hiệu quả lâu dài, trước hết phải bảo vệ con người. Do vậy, vấn đề quan tâm đầu tiên của LNXH là phải tìm ra các giải pháp nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống hàng ngày của người dân từ nguồn tài nguyên rừng. Giải quyết bằng được các nhu cầu này sẽ gắn lợi ích sống còn của người dân với tài nguyên rừng. Việc gắn liền lợi ích của người dân với tài nguyên rừng sẽ còn là động lực kích thích người dân tham gia vào bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng lâu dài. Nâng cao đời sống của người dân là mục tiêu của LNXH và người dân chính là chủ thể của mọi hoạt động trong LNXH.

+ Các hình thức của Lâm nghiệp xã hội (Lâm nghiệp cộng đồng)

Với các bối cảnh trên, Lâm nghiệp xã hội ra đời như là một nền “lâm nghiệp có sự tham gia” (participatory forestry), nghĩa là một cách tiếp cận thu hút các cộng đồng địa phương tham gia vào quản lý rừng. Tùy vào tính chất và mức độ tham gia, chúng ta có thể có các hình thức Lâm nghiệp xã hội khác nhau:

- Trong một số trường hợp, LNXH đã được hình thành và phát triển dựa trên các sáng kiến của cộng đồng như: cộng đồng tự đề ra các quy chế để kiểm soát và sử dụng các nguồn tài nguyên rừng do chính họ làm chủ; thành lập hệ thống tự quản và ra quyết định; xây dựng

các cơ chế đóng góp và chia sẻ lợi ích giữa các thành viên của cộng đồng. Các khu rừng do cộng đồng quản lý được gọi chung là *rừng cộng đồng* (community forests) và cộng đồng thực hiện các hoạt động trong đó là *lâm nghiệp cộng đồng* (community forestry) hay *quản lý rừng cộng đồng* (community forest management) đồng nghĩa, là tài sản chung của các thành viên trong toàn cộng đồng. Từ năm 1995, các dự án quản lý rừng cộng đồng (CFM) đã được thực hiện ở các khu vực rừng khác nhau của nước ta, thường là với quy mô nhỏ. Những kinh nghiệm và bài học có được từ những dự án này đã đóng vai trò nền móng cho việc công nhận chính thức cộng đồng là một chủ thể pháp lý và từ đó có thể giao rừng cho các cộng đồng.

- Trong một số trường hợp khác, LNXH được hình thành khi chính phủ các nước nhận thức được vai trò quan trọng của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng, thiết lập các cơ chế khác nhau để thu hút sự tham gia của họ. Quyền sở hữu cơ sở tài nguyên rừng vẫn thuộc về nhà nước và các cơ quan quản lý vẫn giữ vai trò nhất định. Các hình thức chính trong trường hợp này gồm: quản lý rừng dựa vào cộng đồng (community-based forest management), đồng quản lý rừng (forest co-management) hay liên kết quản lý rừng (joint forest management). Đồng quản lý hay liên kết quản lý rừng là cách quản lý rừng có sự tham gia sẽ hướng tới trong tương lai, bước quá độ để chuyển từ quản lý nhà nước sang quản lý có sự tham gia là *quản lý rừng dựa vào cộng đồng* (CBFM).

Các hình thức này được đặc trưng bởi các chính sách khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, chia sẻ lợi ích từ việc quản lý rừng. Tiếp theo đó là sự xác lập quyền sử dụng đất lâu dài cho các cộng đồng địa phương (tài sản chung) và/hay hộ gia đình (tài sản tư nhân của các hộ gia đình). Dựa vào các hình thức này, có thể nói lâm nghiệp cộng đồng hay lâm nghiệp dựa vào cộng đồng là những *tập hợp con* của các hình thức lâm nghiệp xã hội. Và vì vậy, khi nói đến lâm nghiệp xã hội nghĩa là đã bao hàm cả lâm nghiệp cộng đồng ở trong đó. Nói tóm lại, LNXH mở rộng cho phạm vi lớn, còn LNCĐ là cho từng địa phương thôn hoặc xã cụ thể.

Không có mô hình chung cho một hệ thống Lâm nghiệp xã hội. Việc lựa chọn một hình thức cụ thể phụ thuộc vào bối cảnh xã hội, môi trường chính sách, nền kinh tế và đặc điểm văn hóa địa phương. Các yếu tố này quyết định mức độ và hình thức tham gia của các cộng đồng. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng bản thân các hình thức này cũng vận động và phát triển. Sau những thất bại và kém hiệu quả của các chương trình LNXH trong giai đoạn đầu, chính phủ và các tổ chức quốc tế đã hỗ trợ các cộng đồng tham gia vào việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và chia sẻ lợi ích một cách bền vững từ cơ sở tài nguyên mà họ tham gia quản lý. LNXH ra đời và phát triển để tạo ra sự phát triển có hiệu quả bằng việc giải quyết các vấn đề hưởng dụng tài nguyên rừng. Hình thức lâm nghiệp đồng quản lý giữa chính phủ và cộng đồng đã xuất hiện và phát triển, và có thể là một cách tiếp cận phù hợp với bối cảnh Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

+ Khái quát kinh nghiệm về LNCD của một số nước Châu Á

Ở Nepal, LNCD mới xuất hiện nổi bật là sự tham gia của người dân vào quản lý rừng. Ngày nay LNCD trở thành nguồn thu nhập và cơ hội tạo việc làm, cải thiện đời sống của các cộng đồng nông thôn. Với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của nhiều tổ chức phi chính phủ và tổ chức tài trợ quốc tế, chương trình này đã được thực thi ở toàn quốc và phần lớn chương trình đã thành công trong giai đoạn này (Paudel, 2000)

Ở Ấn Độ, hình thức “đồng quản lý rừng” đang được mở rộng nhanh chóng bởi cải cách thể chế trong chính sách về rừng đang được thực thi với dấu hiệu rõ nhất là phi tập trung hóa và dân chủ hóa quản lý nguồn tài nguyên. D'Silva (1997) tin rằng chương trình “đồng quản lý rừng” tuy còn ở giai đoạn đầu – giai đoạn chuyển việc bảo vệ rừng từ sự kiểm soát của Nhà nước sang việc kiểm soát của cộng đồng. Ấn Độ đang thực hiện bước cải cách thể chế tổ chức mặc dù các vấn đề đặt ra cho việc cải cách thì còn xa mới đạt tới.

Ở Bangladesh, vấn đề xây dựng chiến lược, thể chế với sự trợ giúp của lâm nghiệp xã hội đã nổi lên từ những năm 1967. Sự phản ứng rất hạn chế của Chính phủ về xác định quyền sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên, cái chính là không an toàn một cách phổ biến, đã làm suy yếu quản lý lâm nghiệp cộng đồng. Những vấn đề pháp lý không tìm được câu trả lời như quyền chiếm hữu không chắc chắn và mâu thuẫn giữa tư nhân và sở hữu công về rừng, đất rừng, quyền quản lý đất đai theo truyền thống xảy ra bởi sự kiện những người sống về đất, những người thiếu đất và việc dân chủ hóa là nguyên nhân chính của việc phá hoại nguồn tài nguyên rừng và mất đa dạng sinh học. Sự thiếu tin tưởng giữa người dân địa phương với cơ quan lâm nghiệp, thiếu chính sách minh bạch để thực thi quản lý xã hội và quản lý rừng có người dân tham gia cũng là nguyên nhân dẫn đến mất rừng (Poffenberger, 2000 và Thakur, 2001).

Tại Srilanka, từ năm 1982 đến 1988 pha 1 của Dự án LNCD do ADB tài trợ cho Cục Lâm nghiệp Srilanka đã tạo cơ hội tiếp cận kinh nghiệm có người dân tham gia trong quản lý rừng. Quá trình này được thực thi không đem lại lợi ích nào về kiến thức địa phương và sự phản ứng hạn chế tới nguồn tài nguyên địa phương, nhận biết nhu cầu và các ưu tiên. Sự thiếu vắng tổ chức cộng đồng được ủy quyền để quyết định việc giao đất rừng cho trồng trọt và với một số lượng rất hạn chế của cán bộ Bộ Lâm nghiệp đã dẫn đến việc kiểm soát lỏng lẻo việc chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp trong toàn quốc. Năm 1995, Chính phủ Srilanka đã đưa ra một kế hoạch tổng quan lâm nghiệp mới, trong đó đề ra việc tăng độ che phủ rừng, tăng năng suất nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai, nâng cao mức sống, kinh tế của người dân địa phương cũng như toàn dân tộc. Rừng thuộc sở hữu Nhà nước phải quản lý theo nguyên tắc bền vững về sinh thái. Ngày nay các chương trình đồng quản lý rừng thông qua sự tham gia của người dân đang được thực thi (Poffengerg, 2000, Thaksur, 2001)

Tại Philipin, việc chuyển đổi lâm nghiệp cộng đồng của Philipin có thể chia làm 3 giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là khai phá (1971-1980); giai đoạn thứ hai là củng cố và hợp nhất (1982-1989) và giai đoạn thứ 3 là mở rộng và thể chế hóa. Trong giai đoạn khai phá về quản lý lâm nghiệp cộng đồng, trồng rừng và trồng cây công cộng là khuynh hướng chính của LNCD thông qua sự tham gia của người dân địa phương. Việc hợp nhất chương trình LNXH và LNCD là chương trình chủ yếu trong giai đoạn thứ 2 và tăng trưởng rừng cộng đồng trong giai đoạn 3. Người dân trở thành đối tác, người quản lý và người chủ của các nguồn tài nguyên rừng. Quản lý rừng trên cơ sở cộng đồng là thông qua hợp đồng thuê quyền sử dụng bằng việc tăng cường bảo vệ, quản lý, phục hồi và phát triển rừng. Các tổ chức của người dân đang làm việc trên diện tích này với quyền sử dụng an toàn trong 25 năm. Quyền 25 năm với rừng tạo ra cơ hội để bảo vệ, quản lý và bán các sản phẩm rừng ở các rừng cộng đồng của họ (Bhumihar, 1998 và Thakur, 2001) .

Ở Thái lan, Wasi (1997) cho rằng lâm nghiệp cộng đồng là một nhân tố trợ giúp cho việc phát triển xã hội dân sự ở Thái Lan. Các cộng đồng có đòi hỏi rất lớn được tham gia vào quản lý các nguồn tài nguyên địa phương của họ do một diện tích rừng lớn đã bị mất bởi việc khai thác gỗ hợp pháp trong những thập kỷ trước đây. Vandergeets (1996) nhận thấy rằng khai thác rừng ở Thái Lan đã bị cấm từ năm 1989, Cục Lâm nghiệp Hoàng gia Thái Lan đã chuyển các mục tiêu từ quản lý khai thác gỗ sang mở rộng bảo tồn rừng. Quyền của các cộng đồng địa phương quản lý các nguồn tài nguyên của họ đã trở thành mục tiêu chính của nhiều tổ chức phi chính phủ và cơ quan nghiên cứu. Gymour và Fisher (1997) nhận xét rằng các hoạt động quản lý rừng cộng đồng có liên quan đến việc mở rộng trồng rừng trên diện tích đã mất rừng, ở mức độ nào đó khá hơn là việc phối hợp quản lý hoặc chuyển giao việc kiểm soát cho các cộng đồng.

1.3.3 Phân biệt Lâm nghiệp truyền thống và Lâm nghiệp xã hội

Mersserchmidt (1992) nhận xét, tất cả các loại Lâm nghiệp xã hội và Lâm nghiệp truyền thống đều có tính xã hội. Nhà lâm nghiệp chuyên nghiệp nổi tiếng Westoby (1987) cũng chỉ rõ “lâm nghiệp không phải vì cây mà vì người, và dầu cho vì cây đi nữa thì cũng chỉ vì cây đáp ứng các nhu cầu của con người”.

Rừng cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng phần lớn các nhu cầu gia đình ở nông thôn miền rừng thuộc các nước đang phát triển, kể cả thức ăn bổ sung cho gia súc. Ở cấp độ địa phương, khai thác rừng tạo nên công ăn việc làm và thu nhập, chế biến lâm sản là nguồn hỗ trợ việc làm. Điều đó có tác dụng ổn định đối với các cộng đồng nông thôn, tránh cho họ khỏi phải ly hương để tìm việc làm. Nguồn thu nhập từ bán củi, than, các loại lâm sản phụ (tinh dầu, nấm, song mây, dược liệu, ...) có ý nghĩa quan trọng đối với người nghèo. Rừng đóng góp trong việc bảo vệ các cộng đồng nông thôn khỏi các hiện tượng có hại như gió, bão, hạn, lụt. Đất rừng là nguồn dự trữ đất cho mở rộng sản xuất nông nghiệp khi có dân số

gia tăng. Có thể nhận thấy nhà ở với những kiến trúc đặc trưng, độc đáo ở miền rừng như là dấu ấn văn hóa của rừng đối với các cộng đồng nông thôn. Tuy nhiên, không phải lâm nghiệp nào cũng là LNXH, làm rõ sự khác biệt giữa các loại lâm nghiệp là bước đầu nhận thức về LNXH.

- Quan điểm của LNTT cho rằng, chức năng chủ yếu của lâm nghiệp là sản xuất gỗ tạo tác do phần giá trị nhất của rừng là gỗ thân có kích thước lớn. Đặc trưng của LNTT là độc canh, sản xuất gỗ với quy cách nghiêm ngặt, quá trình sản xuất dài, đầu tư ban đầu cao, thường do nhà nước hay công ty đầu tư với quy mô lớn, đơn vị kinh doanh do các nhà lâm nghiệp chuyên nghiệp điều hành với cách quản lý tập trung và theo quy định của luật pháp, hoạt động trên phạm vi diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng lớn.

- Các công nghệ của LNTT hướng đến việc giải quyết những tương tác giữa rừng và môi trường để đạt những mục tiêu kinh tế (chủ yếu sản xuất gỗ), có nhấn mạnh đến yêu cầu sinh thái. Trong LNTT, việc quy định những chỉ tiêu khai thác gỗ hàng hóa và có lúc tăng lượng lâm sản lấy từ rừng ra mà không cần quan tâm đến quyền lợi của các cộng đồng nông thôn sống trong và gần rừng.

- LNTT tiến hành quản lý rừng bằng các chiến lược, chương trình của nhà nước vạch ra mà không có phần đóng góp của người dân. LNTT sử dụng dân đơn giản như là người làm công ăn lương.

- Ngược lại, LNXH lại quan tâm đến mối quan hệ giữa người và rừng và cây gỗ, do vậy những hoạt động của nó đều có những liên hệ với những mục tiêu xã hội, quản lý rừng sao cho có lợi trực tiếp đến các cộng đồng nông thôn.

- Trong LNXH, sự chuyển quyền quản lý rừng và cây gỗ cho cộng đồng nông thôn địa phương là một biểu hiện của phân quyền, huy động mọi nguồn lực của xã hội tham gia vào việc quản lý sử dụng tài nguyên rừng trên cơ sở luật pháp và chính sách; đồng thời thông qua đó nhằm cải thiện các nhu cầu sống của người dân, đặc biệt là người nghèo sống ở nông thôn. Đây cũng là một cách thức làm giảm những tác động tiêu cực của con người đến tài nguyên rừng.

Nhiều nhà khoa học, trong đó có Wiersum (1994), đã đưa ra những đặc trưng phân biệt LNTT và LNXH. Ở bất cứ góc độ nào, người ta không thể không nhấn mạnh đến một đặc trưng cơ bản nhất là “sự tham gia của người dân” trong các hoạt động LNXH.

Những đặc trưng khác biệt chủ yếu giữa LNTT và LNXH ở các nước nhiệt đới được Wiersum (1994) đưa ra tập trung vào các khía cạnh như: vai trò của người quản lý, đặc điểm kỹ thuật và các khía cạnh liên quan đến cách tổ chức, quản lý và tiếp cận như trình bày trong bảng 1.1.

Bảng 1.1: Những đặc trưng chủ yếu của LNTT và LNXH ở các nước nhiệt đới

Đặc trưng	LN truyền thống	LN xã hội
<i>Về mục tiêu</i>		
Mục tiêu	Đáp ứng mục tiêu kinh tế, sinh thái, môi trường.	Đáp ứng nhu cầu của người dân và cộng đồng, bảo vệ môi trường, sinh thái.
<i>Vai trò của các bên liên quan</i>		
Người sử dụng rừng	Chủ yếu là người thành thị và ngành công nghiệp	Gồm một số lớn các nhóm người nông thôn và thành thị.
Người quản lý rừng	Các nhà lâm nghiệp	Cộng đồng, nông dân và các nhà lâm nghiệp
Chức năng của các nhà lâm nghiệp	Người quản lý có nhiều quyền lực	Người tư vấn hay đồng quản lý với người địa phương
<i>Đặc điểm kỹ thuật</i>		
Xác định vấn đề	Dựa vào nhà nước, nhằm ổn định các sản phẩm đã ấn định, bảo vệ môi trường khu vực.	Dựa vào làng bản, nhằm duy trì khả năng sản xuất của đất lâm nghiệp và nông nghiệp.
Sản phẩm cuối cùng	Chủ yếu là gỗ, chỉ một số mặt hàng lâm sản, bảo vệ môi trường khu vực.	Tất cả các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ, cho tiêu dùng và hàng hoá, bảo vệ môi trường địa phương và khu vực.
Kỹ thuật áp dụng	- Trồng, khai thác lâm sản - Đơn ngành	- Nông lâm kết hợp - Đa dạng
<i>Đặc điểm tổ chức và quản lý</i>		
Sở hữu rừng	Nhà nước hoặc các xí nghiệp	Cả nhà nước, cộng đồng, hoặc tư nhân
Cơ chế quản lý	Quản lý tập trung, lấy lâm nghiệp nhà nước là chủ đạo	Quản lý phi tập trung, lấy lâm nghiệp hộ gia đình và cộng đồng là chủ đạo.
Quá trình lập kế hoạch	Kế hoạch chi tiết theo khuôn mẫu áp đặt, mang tính chuyên nghiệp.	Lập kế hoạch từ cấp địa phương, học hỏi trong lập kế hoạch
Chức năng kiểm soát	Ban lâm nghiệp nhà nước được hỗ trợ bởi luật lệ.	Kết hợp kiểm soát của địa phương và nhà nước.
Thoả thuận giữa người quản lý và người sử dụng	Chính thức	Cả chính thức và không chính thức
<i>Đặc điểm tiếp cận</i>		
Cách tiếp cận	- Tiếp cận từ trên xuống - Tiếp cận đơn ngành riêng lẻ.	- Tiếp cận từ dưới lên - Tiếp cận đa ngành
Vai trò của cán bộ lâm nghiệp	Chỉ đạo và hướng dẫn	Hỗ trợ và thúc đẩy
Vai trò của người dân và cộng đồng	Là người thực hiện	Là người cùng ra quyết định.

1.4 Tình hình phát triển Lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam

1.4.1 Môi trường phát triển Lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam

+ Sự nghèo đói và đời sống kinh tế thấp kém của nông dân

Hiện trạng nghèo đói ở nước ta được xác định trong chiến lược xoá đói giảm nghèo 2001-2010 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Theo đó thì tỷ lệ nghèo đói năm 1999 là 13%, năm 2000 khoảng 11%. Còn theo Ngân hàng thế giới thông qua điều tra mức sống dân cư Việt Nam thì tỷ lệ năm 1998 khoảng 37% (nếu chỉ tính về lương thực, thực phẩm thì tỷ lệ này là 15%); nghèo đói chủ yếu ở khu vực nông thôn chiếm tới 90% của cả nước. Sự phân hoá giàu nghèo đã ngày càng tăng, chênh lệch về thu nhập đến 8,9 lần vào năm 2008 và 9,2 lần vào năm 2011; tỷ lệ giàu nghèo chênh lệch nhau không chỉ giữa các vùng miền mà ngay trong một tỉnh hay huyện.

Nghèo đói là một trong những nguyên nhân rất cơ bản làm cho người dân không có điều kiện và khả năng tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp do chu kỳ sản xuất và kinh doanh quá dài.

+ Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia

Năm 2002, Bộ NN&PTNT đã ban hành chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010 và xây dựng chiến lược phát triển với tầm nhìn dài hơn đến năm 2020. Nội dung chính của Dự thảo chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia đến 2020 như sau:

- Khẳng định Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động sản xuất lâm sản và dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng. Phát triển ngành Lâm nghiệp dựa trên các quan điểm sau: 1) Thu nhập từ lâm nghiệp phải đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung, xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường; 2) Thiết lập và quản lý một lâm phận ổn định làm cơ sở cho quản lý, bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học; 3) Toàn xã hội phải có trách nhiệm bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học một cách bền vững; 4) Nâng cao đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp, tính cạnh tranh và hiệu quả sản xuất lâm nghiệp; 5) Tăng cường xã hội hoá các hoạt động lâm nghiệp, đa dạng hoá các nguồn và cơ chế tài chính cho phát triển lâm nghiệp.

- Định hướng và mục tiêu đến 2020: Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học bền vững đối với tất cả các khu rừng tự nhiên và rừng trồng để đóng góp ngày càng nhiều cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, xoá đói giảm nghèo và cung cấp các dịch vụ môi trường, đồng thời phát huy sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế vào phát triển.

Mục tiêu kinh tế: Ngành Lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng và mức đóng góp của ngành cho nền kinh tế quốc dân và xuất khẩu tối thiểu phải có cùng tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia.

Mục tiêu môi trường: Nâng cao độ che phủ rừng đạt 48%, cải thiện chất lượng phòng hộ và tính đa dạng sinh học. Các khu rừng được quản lý bền vững, các khu rừng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng.

Mục tiêu xã hội: Cải thiện cuộc sống của người dân nông thôn sinh sống ở rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, giảm số hộ nghèo thông qua phát triển lâm nghiệp hộ gia đình, lâm nghiệp cộng đồng, nông lâm kết hợp.

- Thực hiện chiến lược lâm nghiệp quốc gia thông qua 4 chương trình phát triển và 2 chương trình hỗ trợ. Các chương trình phát triển gồm: Quản lý rừng bền vững; Bảo vệ rừng, Bảo tồn đa dạng sinh học và chi trả dịch vụ môi trường; Trồng mới 5 triệu ha rừng; Chế biến và thương mại gỗ và lâm sản.

+ Hệ thống khuyến nông hỗ trợ phát triển cộng đồng

Ngày 24 tháng 6 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ra Nghị định 56/2004/NĐ-CP về khuyến nông và khuyến ngư. Nghị định quy định rõ 5 nội dung của hoạt động khuyến nông, đó là: thông tin, tuyên truyền; bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ; tư vấn và dịch vụ; hợp tác quốc tế.

1.4.2 Hiện trạng công tác xây dựng và quản lý các dự án Lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam

Căn cứ vào quy mô và phạm vi hoạt động, có thể phân ra các dự án quy mô quốc gia hay vùng và các dự án quy mô cấp huyện, xã. Ở cấp quốc gia và vùng lãnh thổ có các loại dự án chính do nhà nước đầu tư như sau:

+ Dự án định canh, định cư

Mục tiêu của dự án là ổn định đời sống, ổn định sản xuất và bảo vệ rừng đối với vùng du canh du cư. Hoạt động của dự án bao gồm xây dựng các cơ sở sản xuất như khai hoang, làm ruộng thâm canh, làm thủy lợi nhỏ, trồng cây công nghiệp, trồng rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định bản làng.

+ Dự án di dân phát triển vùng kinh tế mới

Mục tiêu của dự án là điều chỉnh mật độ dân số, phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Dự án nhằm hình thành các vùng kinh tế mới, sản xuất cây công nghiệp và lâm nghiệp và trang trại tại các vùng kinh tế mới miền núi phía Bắc, vùng kinh tế mới Tây Nguyên và vùng kinh tế mới lần biển.

+ Dự án trồng 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998–2010 (Chương trình 661)

Mục tiêu là trồng mới 5 triệu ha rừng cùng với bảo vệ rừng hiện có để tăng độ che phủ lên 43% vào năm 2010. Sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, định canh định cư. Cung cấp gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy, ván nhân tạo, đáp ứng nhu cầu gỗ củi và đặc sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, góp phần cho phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Dự án tập trung cho trồng 3 loại rừng, trong đó rừng phòng hộ là 2 triệu ha, rừng sản xuất là 3 triệu ha. Kết quả cần đạt được là lập lại cân bằng sinh thái, đảm bảo môi trường

phát triển bền vững, nâng độ che phủ từ 28% lên 43%, hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản và tạo công việc làm cho khoảng 1 triệu dân. Sau 8 năm thực hiện, chương trình này đã góp phần nâng độ che phủ từ 33,2% (1998) lên 37% (2005), tuy nhiên hiệu quả hoạt động giữa các vùng rất không đều (UBTV Quốc hội, 2006).

+ Chương trình 135

Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu vùng xa nhằm xoá bỏ hộ đói nghèo và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Chương trình bắt đầu thực hiện từ 1998. Tại thời điểm cuối năm 2004, đã bao phủ đến 2.374 xã tại 52 tỉnh trong cả nước. Chương trình đã sử dụng trên 7 tỷ đồng phần lớn cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhìn chung, chương trình đã giảm nghèo từ 37,4% (1998) xuống còn 19,5% (2004).

+ Quỹ bảo vệ phát triển rừng và PFES thí điểm

Năm 2008, Chính phủ quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng xây dựng các điều kiện cho việc thành lập các quỹ tại cấp quốc gia và các địa phương, quỹ nằm ngoài ngân sách phát triển kinh tế thông thường.

Tháng 8.2008, Chính phủ quyết định thí điểm PFES tại Lâm Đồng và Sơn La với sự hỗ trợ kỹ thuật từ nước ngoài (GTZ và International). Đề án hoạt động thông qua một cơ chế đan xen các BQL ở cấp xã, huyện và tỉnh. Nhìn chung, đề án PFES sử dụng một cơ cấu điều hành phi tập trung hơn so với chương trình 661 và 135.

+ Các dự án lâm nghiệp cộng đồng và thí điểm lâm nghiệp cộng đồng

Những năm gần đây đã chứng kiến sự chuyển đổi hướng sang quản lý rừng cộng đồng, chuyển những quyền lợi về rừng và các tài nguyên rừng sang cho các cộng đồng địa phương. Từ năm 1995, các dự án về quản lý rừng cộng đồng (CFM) đã được thực hiện ở các khu vực rừng khác nhau trong cả nước, với hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế. Những kinh nghiệm và bài học có được từ những dự án này đã đóng vai trò nền móng cho việc công nhận chính thức cộng đồng là một chủ thể pháp lý và từ đó có thể giao rừng cho toàn thể các cộng đồng.

Cục Lâm nghiệp thực hiện chương trình thí điểm Lâm nghiệp cộng đồng từ 2006 đến 2009, có thể là chương trình lâm nghiệp cộng đồng đầu tiên do Cục Lâm nghiệp thực hiện mà không có hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, đã thí điểm giao 17.000 ha đất lâm nghiệp cho các cộng đồng tại 10 tỉnh. Một đánh giá gần đây nhận thấy chương trình thể hiện một bước quan trọng trong việc hướng tới thực hiện lâm nghiệp cộng đồng trên toàn quốc. Chương trình đã tạo ra một phương thức chi tiết để đẩy mạnh lâm nghiệp cộng đồng có kết hợp các yếu tố quy hoạch sử dụng đất, giao đất lâm nghiệp, các chuẩn bị chia sẻ lợi ích, các điều kiện cho quản lý lâm nghiệp và quản lý tài chính.

Vấn đề quản lý rừng cộng đồng vẫn còn mới ở Việt Nam và đòi hỏi hợp tác giữa các cán bộ cấp xã và các cộng đồng địa phương thông qua một phương pháp hợp tác phi tập trung, bao gồm các khía cạnh kỹ thuật, xã hội và thể chế. Theo cơ chế của CFM, chính quyền địa phương giao rừng cho các cộng đồng địa phương. Điều này khác với giao rừng cho các hộ cá thể và các chủ thể nhà nước.

QUẢN LÝ RỪNG VÀ HƯỞNG LỢI TRONG GIAO ĐẤT GIAO RỪNG

Nghiên cứu điểm tại Tây Nguyên

PGS.TS. Bảo Huy

Trường Đại học Tây Nguyên

1. Đặt vấn đề

Tây Nguyên là nơi còn diện tích rừng tự nhiên lớn nhất nước và cũng là nơi các cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa có đời sống gắn bó với rừng. Đây cũng là vùng đi đầu trong cả nước về việc thực hiện chính sách giao đất giao rừng (GDGR) cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn buôn, điều này đã mở ra triển vọng thu hút sự tham gia của người dân trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển sinh kế nông thôn vùng cao. Tuy nhiên trải qua hơn 10 năm thực hiện, vẫn còn các vấn đề phải bàn đề chính sách giao đất giao rừng thực sự hỗ trợ cho công cuộc xóa đói giảm nghèo ở đây cũng như đề bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Một trong những vấn đề mấu chốt là cần có cơ chế hưởng lợi từ rừng rõ ràng, khả thi và cùng với nó là hệ thống thủ tục hành chính lâm nghiệp hỗ trợ có hiệu lực và người dân có thể tiếp cận được.

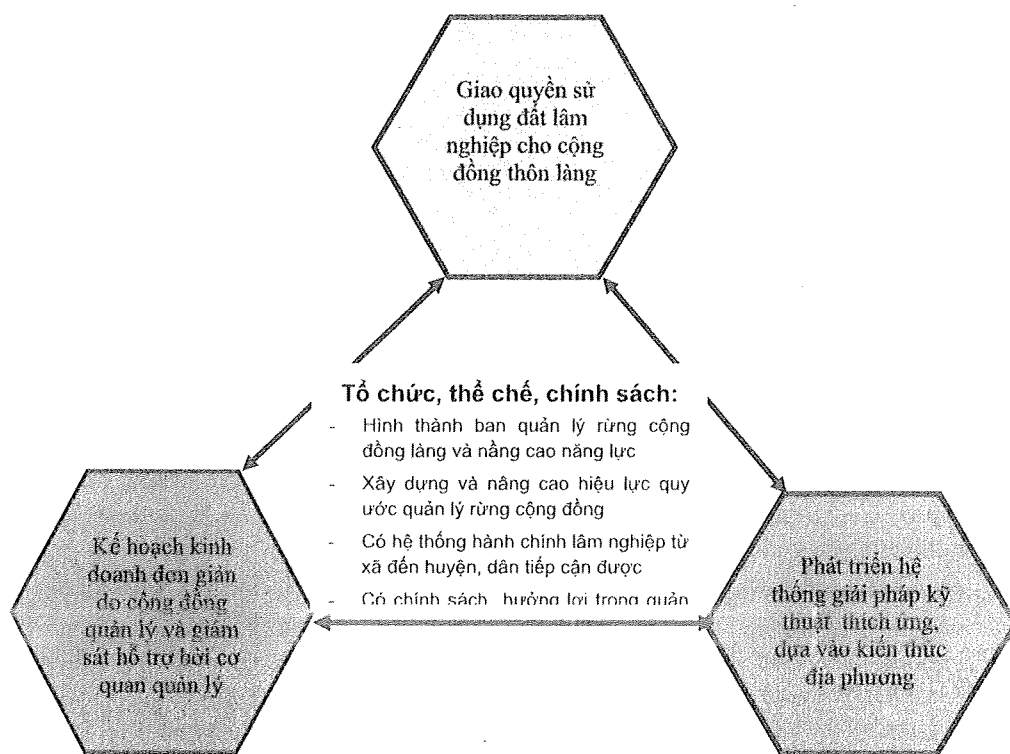
Bài trình bày này tập trung phản ánh, phân tích vấn đề quản lý rừng tự nhiên bền vững sau khi giao và giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi từ rừng tự nhiên cho đối tượng nhận rừng là *cộng đồng dân cư thôn/làng*. Dựa vào các kết quả mà tác giả đã nghiên cứu và tư vấn thực hiện các dự án liên quan đến GDGR và quản lý rừng cộng đồng ở 4 tỉnh Tây Nguyên, bao gồm: i) Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar tỉnh Gia Lai. UBND tỉnh Gia Lai năm 2005; ii) Dự án Hỗ trợ Phổ cập và đào tạo – ETSP. Helvetas/SDC, 2004 – 2007, thực hiện ở tỉnh Đắk Nông; iii) Dự án Phát triển nông thôn Dak Lak – RDD. GFA/GTZ, 2004 – 2008, thực hiện ở tỉnh Đắk Lắk; iv) Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững ở Tây Nguyên. JICA, 2006 – 2008, thực hiện ở tỉnh Kon Tum.

2. Vấn đề quản lý rừng bền vững sau khi giao

Vấn đề quản lý rừng và sử dụng các sản phẩm rừng là có tính đặc thù cao, trong đó quản lý bảo vệ rừng liên quan đến hệ thống luật pháp và thủ tục hành chính; và sử dụng, buôn bán các sản phẩm rừng đòi hỏi có sự xác nhận về mặt pháp lý. Vì vậy không thể chỉ thực hiện việc giao rừng, sau đó không có một giải pháp hỗ trợ nào thì người dân không thể quản lý và sử dụng rừng, đó cũng chính là lý do vì sao sau nhiều năm giao rừng, vẫn không có nhiều hoạt động quản lý có hiệu quả và rừng chưa mang lại thu nhập cho người dân. Để chính sách GDGR cho cộng đồng có hiệu quả, thì sau khi giao phải có kế hoạch quản lý sử dụng và được giám sát thường xuyên bởi cộng đồng và cơ quan quản lý, có quy ước bảo vệ và phát triển rừng dựa vào truyền thống và luật pháp; đồng thời với nó là chính sách hưởng lợi từ rừng được xác lập rõ ràng, minh bạch và các thủ tục hành chính lâm nghiệp đơn giản, gần dân được thiết lập, hỗ trợ cho tiến trình.

Một cách tổng quát, để quản lý rừng bền vững trong GDGR cần bảo đảm các yêu cầu sau: i) Giao quyền sử dụng rừng và đất rừng cho cộng đồng dân cư thôn làng, ii) Phát triển hệ thống giải pháp kỹ thuật cần dựa vào kiến thức sinh thái địa phương kết hợp với kiến thức kỹ thuật, thích ứng và do cộng đồng lựa chọn, iii) Lập kế hoạch kinh doanh rừng đơn giản, do cộng đồng quản lý và giám sát, hỗ trợ bởi cơ quan quản lý địa phương iv) Phát triển các tổ chức, thể chế, chính sách để hỗ trợ cho tiến trình, bao gồm: Hình thành ban quản lý rừng cộng đồng và nâng cao năng lực; xây dựng và nâng cao hiệu lực của quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng; thiết lập hệ thống hành chính lâm nghiệp từ cấp xã đến huyện thích ứng, đơn giản, dân có thể tiếp cận được; và đặc biệt là cần có

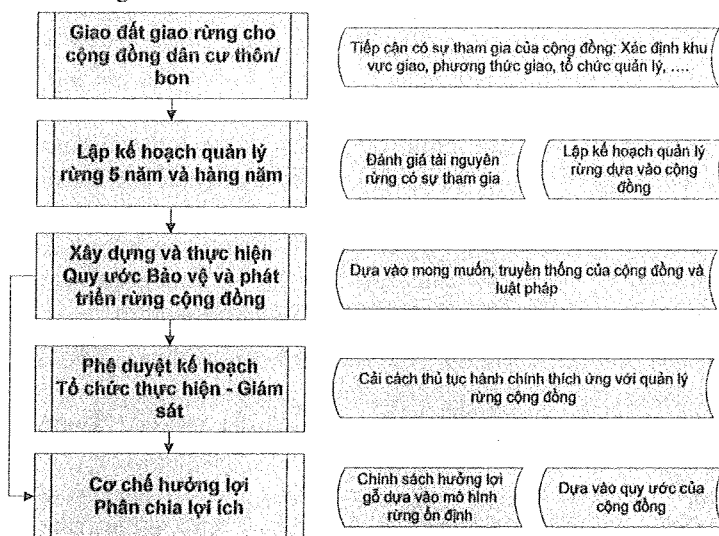
cơ chế hưởng lợi từ rừng rõ ràng, đơn giản, dễ áp dụng, từng bước tạo ra sinh kế cho người dân từ rừng.



Sơ đồ 1: Yêu cầu quản lý rừng bền vững trong giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn làng

Nguồn: Bào Huy, 2005 – Đề tài lâm nghiệp cộng đồng tỉnh Gia Lai

Tiến trình quản lý rừng sau khi giao bền vững đã được nghiên cứu, thử nghiệm áp dụng ở 4 tỉnh Tây á guyên là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk ắ ông bởi các dự án ETSP, RDDDL, JICA và UBẢ D tỉnh Gia Lai. Bao gồm các bước theo sơ đồ 2.



Sơ đồ 2: Các bước của tiến trình quản lý rừng cộng đồng sau khi giao được thử nghiệm

Nguồn: Bào Huy, 2006, FAO

Sau giao rừng cần hỗ trợ cộng đồng thực hiện các bước tiếp theo để quản lý rừng bền vững và tạo ra cơ hội sinh kế. Bao gồm:

- i) **Lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm:** Sau giao rừng, việc lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm là bước cơ bản để quản lý rừng bền vững. Công việc này cũng đã được thử nghiệm ở các tỉnh Tây á guyên, trong đó cộng đồng trực tiếp tham gia thẩm định tài nguyên, đánh giá nhu cầu sử dụng lâm sản của họ, cân đối cung cầu, ... với sự hỗ trợ của cán bộ chuyên môn. Kế hoạch được xây dựng đơn giản, cộng đồng có thể làm được và xuất phát từ nguồn lực của cộng đồng và đặc điểm giàu nghèo của tài nguyên rừng được giao, bao gồm: Bảo vệ rừng, làm giàu rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khai thác sử dụng rừng, tái sinh rừng.
- ii) **Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng:** Công việc xây dựng quy ước đã được ngành kiểm lâm thực hiện ở nhiều nơi, và đã cải tiến và nhấn mạnh vai trò của người dân, cộng đồng và vận dụng luật tục địa phương trong xây dựng quy ước. Thực tế cho thấy với cách làm này đã thu hút sự quan tâm của cộng đồng và từng bước làm cho quy ước có tính khả thi trong đời sống cộng đồng. Quy ước cần đề cập đến các vấn đề mà cộng đồng quan tâm trong quản lý, bảo vệ rừng; được viết đơn giản, phù hợp với năng lực quản lý của họ; đồng thời cũng làm rõ việc phân chia lợi ích từ rừng, nghĩa vụ của hộ gia đình, ban quản lý rừng cộng đồng.
- iii) **Phê duyệt kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát:** Quản lý rừng cộng đồng là một cách tiếp cận mới trong quản lý rừng nói chung, vì vậy còn tương đối mới mẻ trong hệ thống hành chính lâm nghiệp của Việt á am. Do đó, một điều quan trọng là tất cả các bên liên quan phải được xác định vai trò và nhiệm vụ của mình trong tất cả các giai đoạn của tiến trình. Hệ thống thủ tục hành chính cần tinh giản và phân nhiệm rõ ràng để bảo đảm cho việc hỗ trợ tiến trình thực hiện phương thức quản lý rừng cộng đồng. Cần phải làm rõ ai, cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm chính và đảm nhận vai trò phê chuẩn ở từng bước cụ thể của tiến trình quản lý rừng cộng đồng và chia sẻ lợi ích. Trong các thủ tục hành chính, thì thủ tục để khai thác gỗ thương mại là quan trọng nhất, vì nó nhạy cảm và liên quan đến tính pháp lý của gỗ khai thác. Từ kết quả thực hiện dự án ETSP, RDDDL trong các năm 2004 – 2007, đã đề xuất hệ thống quản lý và thủ tục hành chính trong bảng 1.
- iv) **Phân chia lợi ích từ rừng:** Trong quản lý rừng cộng đồng, cần xác định rõ cơ chế hưởng lợi từ rừng bao gồm gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, các dịch vụ môi trường rừng; trong đó trước mắt và lâu dài, cơ chế hưởng lợi từ gỗ cần được xây dựng. Với sự hỗ trợ của dự án ETSP và RDDDL và đồng ý của UBã D tỉnh Dak á ông và Dak Lak, 4 thôn buôn đã được thử nghiệm khai thác gỗ thương mại và tạo ra thu nhập cho các hộ gia đình và xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Cách xác định lượng gỗ khai thác bền vững là đơn giản, cộng đồng dựa vào số cây theo cấp kính được phân biệt theo màu sắc của từng lô rừng, so với mô hình rừng ổn định để xác định lượng cây có thể khai thác bền vững trong 5 năm. Việc phân chia lợi ích được minh bạch và quản lý thông qua quy ước của cộng đồng.

ả hư vậy trong thực tế đã có những mô hình quản lý rừng sau khi giao, và cách tiếp cận có tính hệ thống, bảo đảm sự tham gia và quản lý rừng của người dân, người dân được hưởng lợi từ rừng. Tuy nhiên đây cũng chỉ là các mô hình thử nghiệm, chưa được thể chế hóa. *Thực tế đang thiếu cơ chế chính sách và thủ tục hành chính trong quản lý rừng, phê duyệt kế hoạch khai thác gỗ thương mại và cơ chế hưởng lợi gỗ từ rừng cộng đồng.* Vì vậy các kinh nghiệm cũng như kết quả đã tiến hành là những tham khảo tốt cho phát triển chính sách và thể chế hỗ trợ cho quản lý rừng bền vững sau khi giao.

Bảng 1: Đề xuất thủ tục hành chính trong quản lý rừng cộng đồng

Stt	Các bước thủ tục hành chính trong quản lý rừng cộng đồng	Trách nhiệm xây dựng, thực hiện	Thúc đẩy, hỗ trợ, tư vấn cộng đồng thực hiện	Phê duyệt
1	Giao đất giao rừng và cấp Sổ đỏ	Ban quản lý rừng cộng đồng	Hạt kiểm lâm Ban lâm nghiệp xã Phòng Tài nguyên môi trường	UBND huyện
2	Lập kế hoạch 5 năm và hàng năm quản lý rừng	Ban quản lý rừng cộng đồng	Phòng kinh tế Hạt kiểm lâm Ban lâm nghiệp xã	UBND huyện (5 năm) UBND xã (hàng năm)
3	Xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng	Ban quản lý rừng cộng đồng	Hạt kiểm lâm Ban lâm nghiệp xã Tư pháp huyện	UBND huyện
4	Thực hiện kế hoạch khai thác gỗ			
4.1	Tập huấn kỹ thuật lâm sinh trong chặt chọn	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn Hạt kiểm lâm	Sở NN & PTNT phê duyệt hướng dẫn lâm sinh trong quản lý rừng cộng đồng
4.2	Bài cây đứng (Không đóng búa cây đứng, chỉ dùng sơn đỏ ở hai vị trí 1.3m trên thân cây và gốc cây) Lập danh sách cây bài cho từng lô rừng: Loài, cấp kính màu, phẩm chất	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn	
4.3	Cấp giấy phép khai thác gỗ (Theo số cây ở từng cấp kính) – Chỉ thực hiện với gỗ thương mại		Ban lâm nghiệp xã Hạt kiểm lâm Phòng kinh tế huyện	UBND huyện
4.4	Khai thác (Chặt hạ, vệ sinh rừng, vận xuất) Lập danh sách các lóng gỗ: Loài, đường kính giữa, thể tích	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn	
4.5	Đóng búa gỗ - Chỉ thực hiện đối với gỗ thương mại	Ban quản lý rừng cộng đồng	Kiểm lâm địa bàn	Hạt kiểm lâm
4.6	Đấu giá gỗ và nộp thuế	Ban quản lý rừng cộng đồng UBND xã	Phòng kinh tế	
5	Phân chia lợi ích trong nội bộ cộng đồng theo quy ước	Ban quản lý rừng cộng đồng	UBND xã Ban lâm nghiệp xã	

Nguồn: Dự án ETSP, RDDL, Bảo Huy, 2005 - 2007

3. Kinh nghiệm, tiềm năng và những căn cứ để xây dựng cơ chế hưởng lợi trong giao rừng tự nhiên: Gỗ, lâm sản ngoài gỗ (LSNG), dịch vụ môi trường rừng

Hưởng lợi từ rừng tự nhiên sau khi giao là một vấn đề quan trọng trong thúc đẩy, kích thích sự tham gia quản lý rừng của người nhận rừng. Các nguồn lợi từ rừng tự nhiên rất đa dạng và số lượng, giá trị của chúng phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao giàu hay nghèo, thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách và kiến thức sử dụng lâm sản của người bản địa.

Các nguồn lợi kinh tế từ rừng tự nhiên cho người nhận rừng nói chung bao gồm:

- i) **Gỗ, củi:** Gỗ và củi đóng vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng sống gần rừng như làm nhà, chuồng trại, nhà rẫy, các công trình công cộng, thủy lợi, hàng rào,; đồng thời giá trị thương mại của gỗ luôn là một tiềm năng tạo ra thu nhập cao. Khả năng cung cấp gỗ của rừng phụ thuộc vào trạng thái giàu nghèo của rừng được giao.
- ii) **Lâm sản ngoài gỗ:** Đây là nhóm sản phẩm rất đa dạng, mức độ giàu nghèo của nó phụ thuộc vào trạng thái rừng giao, đồng thời phụ thuộc vào kinh nghiệm, kiến thức sử dụng rừng của người bản địa. Trong thực tế LS&G luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân tộc thiểu số, cung cấp thực phẩm, cây thuốc, lâm công cụ lao động, đồ bán, chăn nuôi Tuy nhiên các loại lâm sản ngoài gỗ thường phân tán, quy mô nhỏ; chỉ một số loại có thể có sản phẩm lớn tập trung ở một vài nơi như song mây, măng, tre nứa, sa nhân
- iii) **Dịch vụ môi trường rừng:** Đây là nguồn lợi tiềm năng, hiện đang được thảo luận và phát triển; bao gồm việc chi trả dịch vụ môi trường của rừng như bảo vệ nguồn nước cho thủy lợi, thủy điện, thu hút khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học

Trong có các nguồn lợi nói trên, đối với cộng đồng, lâm sản ngoài gỗ là nguồn lợi thường xuyên hàng ngày; và cho dù có giao rừng hay không thì họ vẫn đang sử dụng chúng theo truyền thống. Tuy vậy cũng cần phát triển các giải pháp quản lý thích hợp để quản lý bền vững dựa vào cộng đồng và nâng cao giá trị lâm sản ngoài gỗ trong thời gian đến.

Giá trị hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng là một tiềm năng lớn, khi mà thế giới đang quan tâm đến sự biến đổi khí hậu, vì vậy vai trò của rừng sẽ được quan tâm hơn; điều này đòi hỏi có chính sách vĩ mô và sự thương thảo chi trả phí môi trường giữa các quốc gia, khu vực.

Và như vậy hưởng lợi từ gỗ thương mại là trực tiếp và thiết thực nhất đối với người nhận rừng tự nhiên. Khả năng khai thác gỗ thương mại phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao, vì vậy cần có chính sách giao các trạng thái rừng giàu nghèo khác nhau cho cộng đồng quản lý và tạo thu nhập, không chỉ chủ trương giao đất trống và rừng nghèo kiệt như hiện nay; ngoài ra cần có những hướng dẫn kỹ thuật, thủ tục hành chính thích hợp và cơ chế hưởng lợi công bằng, đơn giản để người dân có thể áp dụng.

3.1. Kinh nghiệm và tiềm năng xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ cho sử dụng và thương mại ở rừng tự nhiên

Quản lý bền vững thành phần cây gỗ trong hệ sinh thái rừng tự nhiên đóng vai trò quan trọng cả về sinh thái và kinh tế. Thảm thực vật thân gỗ có vai trò quyết định đến mối quan hệ giữa các thành phần của hệ sinh thái rừng tự nhiên và các chức năng cơ bản của rừng; do vậy quản lý ổn định thành phần thực vật thân gỗ là vấn đề mấu chốt trong quản lý rừng bền vững. ả ngoài ra, dưới góc độ kinh tế, gỗ luôn có giá trị cao trong đời sống nhân dân cũng như trong thương mại ở trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai; do vậy bảo đảm sự cung cấp gỗ ổn định cũng là một khía cạnh kinh tế quan trọng trong hệ thống quản lý rừng bền vững. Vì vậy, cần có giải pháp kỹ thuật để đáp ứng cả hai yêu cầu về sinh thái và kinh tế nói trên; đối với quản lý rừng cộng đồng, giải pháp kỹ thuật này phải đơn giản để áp dụng để người dân có thể tiếp cận được trong thẩm định tài nguyên, lập kế hoạch và thực hiện trên hiện trường với sự hỗ trợ, giúp đỡ của các cơ quan lâm nghiệp địa phương.

Chính sách liên quan hưởng lợi gỗ trong giao rừng tự nhiên hiện hành bao gồm 3 nhóm chính: i) Chung cho cả nước như QĐ 178, QĐ 40; ii) Riêng cho Tây á guyên như QĐ 304 và iii) Riêng cho dự án thí điểm quản lý rừng cộng đồng ở 10 tỉnh, 40 xã như QĐ 106, QĐ 2324. Tuy nhiên để có thể thực hiện và tạo ra lợi ích cho người nhận rừng, đặc biệt là cộng đồng thì vẫn còn trở ngại bởi một trong các lý do sau:

- Chưa đề cập đến hưởng lợi cho đối tượng quản lý rừng là cộng đồng
- Các tiêu chuẩn rừng khai thác, chỉ tiêu kỹ thuật là phức tạp, cộng đồng khó tiếp cận được như trạng thái, trữ lượng, cường độ, luân kỳ, ... Lượng khai thác lớn, luân kỳ dài và phải chờ đợi trong thời gian dài là không thích hợp với năng lực quản lý, nguồn lực và nhu cầu của thường xuyên của cộng đồng.
- Thủ tục hành chính trong khai thác gỗ thương mại cho cộng đồng chưa được xác định cụ thể. Thủ tục hiện hành thì quá nhiều cấp, cộng đồng khó tiếp cận.
- Thiết kế khai thác lại do cơ quan bên ngoài làm, cộng đồng không biết rõ và không thể quản lý các khu rừng của mình
- Đối với dự án thí điểm quản lý rừng cộng đồng 10 tỉnh thì chỉ mới quy định khai thác gỗ cho mục đích gia dụng.

Tổng hợp các hạn chế của chính sách hiện hành liên quan đến hưởng lợi gỗ trong giao rừng tự nhiên được phân tích trong bảng 2.

Bảng 2: Các chính sách hiện hành liên quan đến hưởng lợi gỗ trong giao rừng tự nhiên

Chính sách liên quan đến hưởng lợi trong GDGR	Hạn chế trong áp dụng để xác định quyền hưởng lợi trong GDGR cho cộng đồng
<p>QĐ số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp</p> <p>Thông tư liên tịch giữa Bộ NN & PTNT với Bộ Tài chính số 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 3/9/2003 về việc hướng dẫn thực hiện QĐ 178/2001/QĐ-TTg</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa đề cập đến đối tượng hưởng lợi là cộng đồng dân cư thôn - Các chỉ tiêu kỹ thuật xác định tiêu chuẩn rừng khai thác, trạng thái, tỷ lệ hưởng lợi là phức tạp và không thể xác định được bởi cộng đồng - Chưa làm rõ thủ tục hành chính trong khai thác gỗ
<p>QĐ số 40/2005/QĐ-BNN ngày 7/7/2005 của Bộ NN & PTNT v/v ban hành quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu kỹ thuật dựa vào trữ lượng, cường độ, luân kỳ khai thác là phức tạp, cộng đồng không thể tiếp cận - Thiết kế khai thác là do cơ quan tư vấn, đoàn điều tra làm; do vậy cộng đồng không biết cách quản lý rừng của mình - Thủ tục khai thác phức tạp, nhiều cấp, cộng đồng không thể tiếp cận (phê duyệt từ Sở NN & PTNT đến UBND tỉnh, Bộ NN & PTNT)
<p>QĐ số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ v/v thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép cộng đồng sử dụng toàn bộ lâm sản nhưng không làm rõ là bao nhiêu, cách làm, làm như thế nào? - Việc sử dụng trợ cấp gạo là tính tạm thời, không thể lâu dài cho quản lý rừng bền vững
<p>QĐ số 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v ban hành hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ áp dụng cho dự án thí điểm lâm nghiệp cộng đồng ở 10 tỉnh và 40 xã - QĐ 106 cho phép cộng đồng khai thác gỗ gia dụng
<p>QĐ số 2324/BNN-LN ngày 21/8/2007 của Bộ NN & PTNT v/v hướng dẫn các chỉ tiêu khai thác và thủ tục khai thác rừng cộng đồng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - và cả thương mại theo 2 phương pháp trữ lượng hoặc số cây theo cấp kính, nhưng đến QĐ 2324 thì giới hạn được khai thác cho gia dụng theo trữ lượng - Theo phương pháp trữ lượng, cường độ khai thác cộng

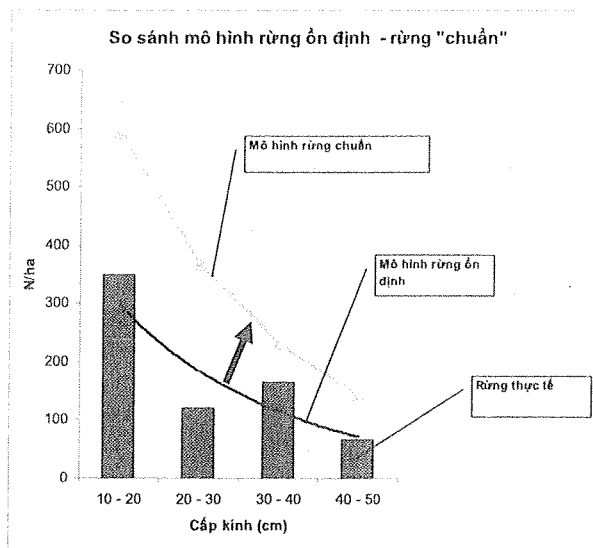
Chính sách liên quan đến hưởng lợi trong GDGR	Hạn chế trong áp dụng để xác định quyền hưởng lợi trong GDGR cho cộng đồng
	<p>đồng khó tiếp cận</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu chỉ cho phép khai thác gỗ gia dụng sẽ không kích thích sự tham gia quản lý rừng của cộng đồng. Vì trong thực tế họ vẫn khai thác gỗ gia dụng để làm nhà, chòi, chuồng trại, các công trình sản xuất theo truyền thống, cho dù không đúng theo chính sách, nhưng thông thể ngăn cấm.

Bên cạnh đó một số thí điểm hưởng lợi gỗ thương mại từ rừng cộng đồng đã được thử nghiệm ở các tỉnh Dak ăông và Dak Lak, thông qua hoạt động khai thác chọn rừng nghèo đến trung bình, nội dung thử nghiệm bao gồm kỹ thuật phù hợp với cộng đồng và thủ tục hành chính đơn giản, phân cấp để cộng đồng có thể tiếp cận trong quản lý rừng. ăội dung đề xuất thủ tục hành chính hỗ trợ cho quản lý rừng cộng đồng đã được đề cập trong phần trên, dưới đây là cơ sở để xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ.

Để xác định quyền hưởng lợi gỗ một cách công bằng là dựa vào tăng trưởng sau giao rừng, người nhận rừng hưởng được phần tăng trưởng rừng mà họ nuôi dưỡng, nếu bảo vệ nuôi dưỡng tốt sẽ hưởng lợi cao hơn nhờ gia tăng lượng tăng trưởng. Tuy nhiên tăng trưởng theo trữ lượng là một vấn đề khó xác định và thực tế ở Việt ăam đang thiếu chỉ tiêu này cho các kiểu rừng, điều kiện lập địa, khí hậu và trạng thái rừng khác nhau. Vì vậy tiếp cận cần có cách xác định đơn giản để có thể vận dụng và cộng đồng có thể tiếp cận được. Một lựa chọn quan trọng trong trường hợp này dựa vào mô hình rừng ổn định. ăó giúp xác định đơn giản lượng tăng trưởng để xác lập quyền hưởng lợi, đồng thời giúp cân đối khả năng cung cấp của rừng địa phương với nhu cầu lâm sản của cộng đồng ổn định trong một kỳ kế hoạch 5 năm, làm cơ sở cho việc xác định giải pháp khai thác chọn rừng tự nhiên theo hướng dẫn dặt rừng về dạng ổn định và tính toán được khả năng cung cấp gỗ, củi cho đời sống cộng đồng và thương mại.

Mô hình rừng ổn định – Một công cụ dự báo lượng tăng trưởng để xác định quyền hưởng lợi và khai thác gỗ bền vững ở các trạng thái rừng trong quản lý rừng cộng đồng

Về mặt khoa học lâm sinh, mô hình *cấu trúc số cây theo cấp kính (N/D)* đã được nhiều nhà khoa học lâm nghiệp trong và ngoài nước nghiên cứu cho các kiểu rừng Việt ăam, đã đưa ra các mô hình toán mô phỏng, xây dựng cấu trúc “chuẩn, mẫu” phục vụ cho quản lý rừng bền vững. Các tiến bộ kỹ thuật này cần được áp dụng vào thực tế, đặc biệt trong quản lý rừng cộng đồng vì tính đơn giản của nó là chỉ “đếm số cây theo cấp kính” rồi so với mô hình ă/D chuẩn để có thể đưa ra các giải pháp tía thưa, khai thác, làm giàu rừng, xúc tiến tái sinh. Điều quan trọng hơn, mô hình phải được thiết kế phù hợp với các trạng thái rừng hiện tại - Đó là mô hình rừng ổn định.



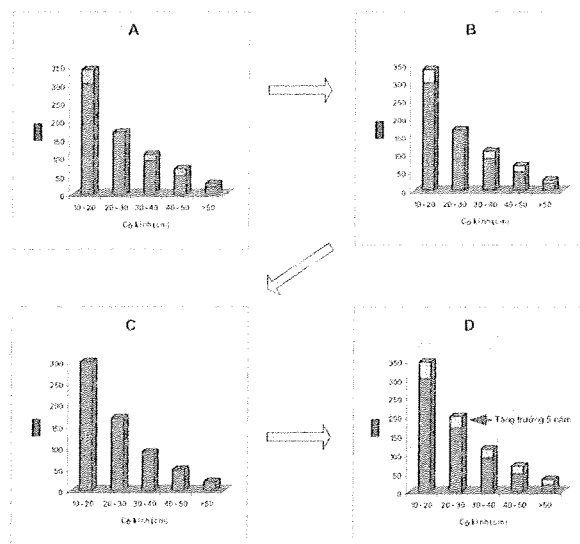
Sơ đồ 3: So sánh mô hình rừng ổn định với rừng “chuẩn”

Đó là mô hình rừng ổn định.

Đặc điểm và ứng dụng của mô hình rừng ổn định:

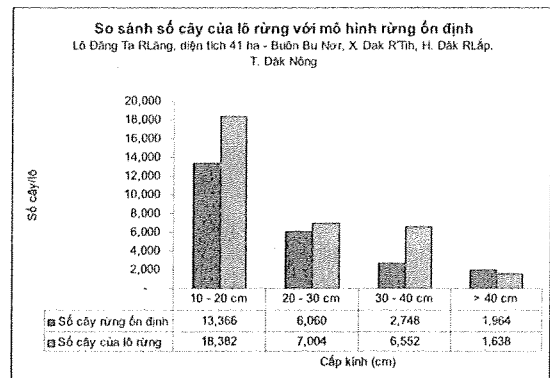
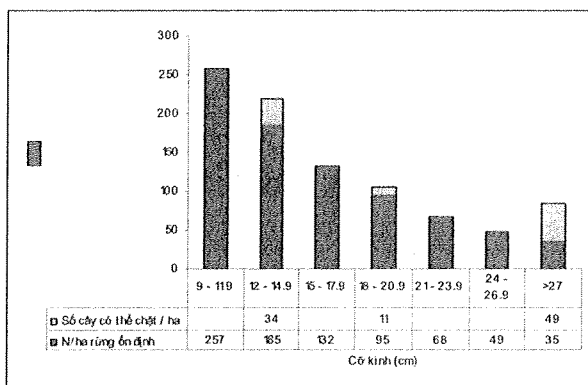
- Dựa vào cấu trúc số cây theo cấp kính có dạng giảm: Bảo đảm duy trì sự ổn định của các thể hệ cây rừng.
- Cấu trúc N/D đồng dạng chuẩn: á ếu căn cứ vào rừng “chuẩn” có năng suất cao thì các trạng thái rừng hiện tại không hề được tác động. Trong khi đó đặc điểm của các trạng thái rừng hiện nay thường có cấu trúc bị xáo trộn, cần có sự điều chỉnh để ổn định. Vì vậy mô hình rừng ổn định có thể hiểu như là mô hình “đồng dạng chuẩn” nhằm tiếp cận được với tình hình rừng thực tế để làm cơ sở cho việc xác định lượng chất nhằm cải thiện cấu trúc rừng.
- Xác định lượng tăng trưởng - lợi ích của cộng đồng và lập kế hoạch khai thác gỗ: Lợi ích của cộng đồng nhận rừng chính là tăng trưởng số cây theo cỡ kính trong 5 năm. Dựa vào đây cộng đồng lập kế hoạch khai thác sử dụng rừng bền vững theo định kỳ 5 năm; việc xác định lợi ích

như vậy bảo đảm tính công bằng, đơn giản, ít chi phí, chi thông qua so sánh số cây của lô rừng với mô hình. Trong thực tế, để sử dụng mô hình rừng ổn định, người dân chỉ cần đếm số cây theo cấp kính màu và so với mô hình rừng ổn định. Số cây có thể khai thác, đó là số cây vượt hơn mô hình; và số cây cần được bảo vệ, duy trì, nuôi dưỡng chính là số cây theo các cỡ kính khác nhau của mô hình rừng ổn định. Với định kỳ điều tra rừng 5 năm, so sánh với mô hình rừng ổn định sẽ xác định được lượng tăng trưởng số cây trong 5 năm và cho phép lập kế hoạch khai thác gỗ 5 năm và hàng năm. Với giải pháp như vậy người dân có thể tiến hành được và quyền hưởng lợi là công bằng khi mà thu nhập từ rừng dựa trên cơ sở tăng trưởng và đồng thời vẫn bảo đảm vốn rừng cho các giá trị môi trường cho xã hội.



Sơ đồ 4: So sánh số cây thực tế với mô hình rừng ổn định theo định kỳ 5 năm để xác định lượng tăng trưởng – quyền hưởng lợi

Nguồn: Bảo Huy, Phillips Roth, RDDI, 2006



Sơ đồ 5: So sánh số cây theo cỡ kính của các lô rừng với mô hình rừng ổn định

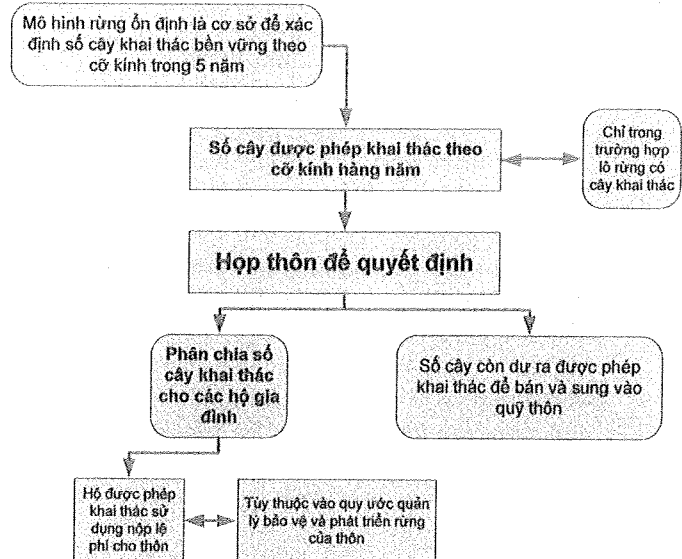
- *Khai thác sử dụng và nuôi dưỡng rừng ở các trạng thái rừng khác nhau:* Theo quy định hiện hành, các lô rừng chỉ được phép khai thác khi đạt tiêu chuẩn về trữ lượng, điều này đã gặp phải hạn chế như thời gian chờ đợi quá lâu, người dân khó nhận biết tiêu chuẩn rừng khai thác. Trong khi đó nếu so sánh số cây theo cỡ kính của các trạng thái rừng hiện tại với mô hình rừng ổn định thì các trạng thái rừng non, nghèo vẫn có thể chặt một số cây ở các cấp kính khác nhau để đáp ứng nhu cầu đa dạng của cộng đồng, đồng thời lại có thể điều chỉnh cấu trúc rừng từng bước ổn định, có năng suất hiệu quả hơn. Cộng đồng có thể khai thác chọn các trạng thái rừng ở bất kỳ thời điểm nào nếu có số cây dư ra so với mô hình rừng ổn định, để có được gỗ sử dụng và thương mại ngay trước mắt cũng như lâu dài. Đây là kỹ thuật chặt chọn cường độ nhỏ, luân kỳ ngắn để tạo ra thu nhập ngay hiện tại cho cộng đồng nhận rừng và rừng vẫn có thể duy trì ổn định để phát triển.
- *Nâng cao nhận thức về quản lý rừng cho cộng đồng:* Khi sử dụng mô hình rừng ổn định để so sánh với trạng thái của từng lô rừng hiện tại, cộng đồng sẽ có cơ hội nâng cao sự hiểu biết về lô rừng của mình, từ đó không chỉ là xác định số lượng cây có thể khai thác mà còn thảo luận để tìm kiếm biện pháp quản lý rừng thích hợp với nguồn lực của họ.
- *Giám sát quản lý rừng:* Mô hình rừng ổn định cũng là công cụ để các cơ quan lâm nghiệp giám sát tình hình quản lý rừng đã giao, quản lý rừng đạt yêu cầu là luôn duy trì số cây theo cỡ kính ở mức tối thiểu phải bằng mô hình rừng ổn định. Một khu rừng tốt là luôn duy trì số cây ở các cấp kính không thấp hơn yêu cầu của mô hình; hoặc nếu các khu rừng non, nghèo kiệt thì mô hình sẽ giúp cho việc định hướng giải pháp lâm sinh và hỗ trợ kỹ thuật cho cộng đồng nhằm đưa rừng về trạng thái ổn định lâu dài và có được lợi ích. Đồng thời về phía lợi ích quốc gia cũng đạt được yêu cầu là bảo vệ các khu rừng cho các mục đích môi trường sinh thái, phòng hộ, văn hóa, xã hội.

Để giải việc xác định số cây khai thác chọn, vấn đề loài cây cần được nuôi dưỡng và loài cây có thể khai thác sử dụng để bảo đảm tổ thành rừng ổn định và cải thiện chất lượng rừng cần được quan tâm, vì vậy cộng đồng cần thực hiện các bước điều tra rừng và bài cây đứng để xác định loài cây nào cần được nuôi dưỡng và loài cây nào có thể khai thác sử dụng nhằm bảo đảm tổ thành rừng ổn định, cải thiện chất lượng rừng cũng như bảo đảm rằng các loài cây thuộc các nhóm quý hiếm theo quy định của nhà nước được bảo vệ. Vì vậy một hướng dẫn lâm sinh đơn giản được xây dựng để hướng dẫn thực hiện việc khai thác.

Phân chia lợi ích từ gỗ cho nhu cầu gia dụng đối với rừng giao cho cộng đồng

Trên cơ sở số cây khai thác được phép hàng năm, ban quản lý rừng cộng đồng sẽ tổ chức họp dân để quyết định:

- Chọn hộ được phép khai thác gỗ hàng năm cho mục đích gia dụng (làm nhà, chuồng trại, hàng rào,)



Sơ đồ 6: Quyền lợi và phân chia lợi ích từ gỗ cho nhu cầu gia dụng

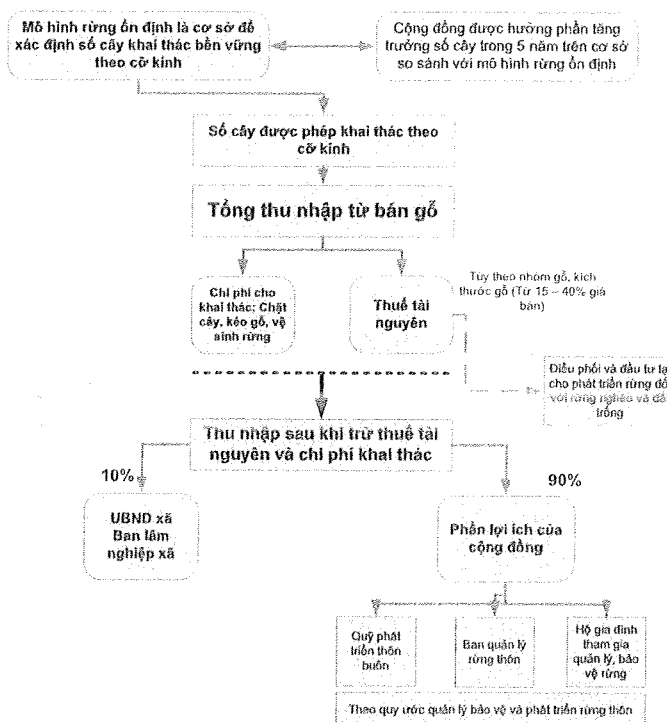
Nguồn: Bảo Huy, ETSP, RDD, 2005 – 5007

- Hộ được phép khai thác gỗ cho nhu cầu gia dụng có thể phải trả một phần lệ phí cho thôn, điều này được thống nhất trong quy ước bảo vệ và phát triển rừng của thôn. Số tiền này sẽ nộp vào quỹ thôn để chi cho công việc quản lý rừng của thôn.
- Ắ goài ra số cây được phép khai thác dư ra (nếu có) sau khi cân đối nhu cầu trong thôn, có thể được bán ra để sung vào quỹ thôn phục vụ cho quản lý rừng.

Phân chia lợi ích từ gỗ thương mại đối với rừng giao cho cộng đồng

Số cây khai thác hàng năm được bán ra thị trường và phân chia lợi ích như sau:

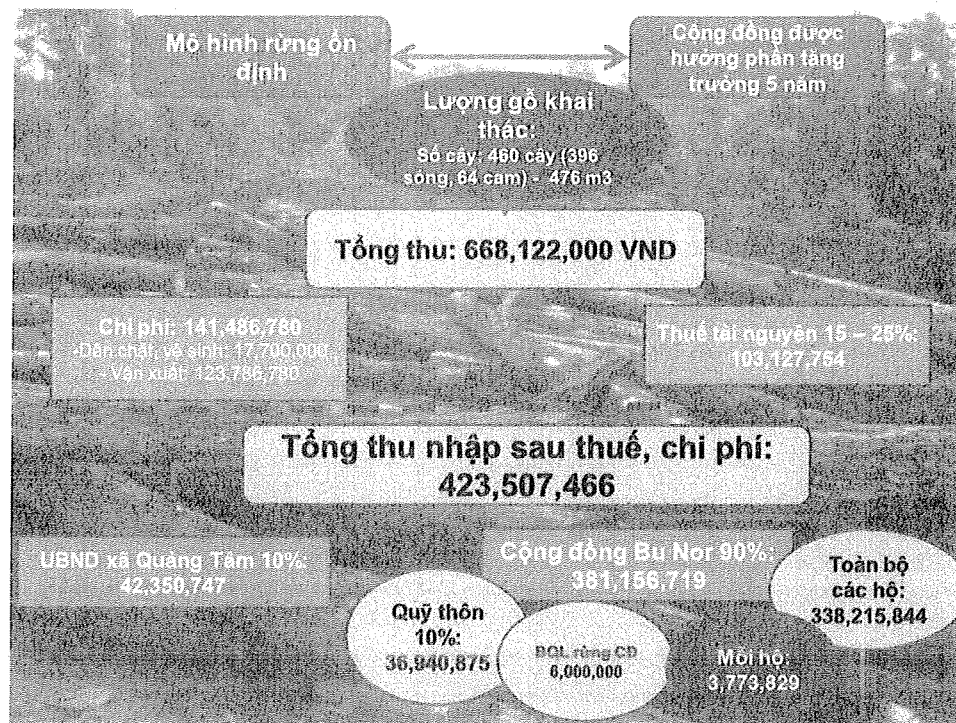
- ắ ộ thuế tài nguyên khoảng 15% (phần nộp thực tế sẽ căn cứ vào nhóm gỗ và quy định hiện hành). Phần thuế này có thể được điều phối trở lại địa phương để đầu tư phát triển các khu rừng nghèo, đất trống. Sau khi trừ thuế và chi phí khai thác, phân chia:
- 10% được phân bổ về UBND xã để chi phí quản lý rừng và thù lao cho Ban lâm nghiệp xã.
- 90% còn lại là phần lợi ích của cộng đồng quản lý bảo vệ rừng. Phần này sẽ được phân chia cho ban quản lý rừng thôn, lập quỹ phát triển rừng thôn và cho hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ rừng. Việc phân chia được dựa vào quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn đã được toàn thôn thống nhất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Sơ đồ 7: Quyền lợi và phân chia lợi ích từ gỗ cho mục đích thương mại

Nguồn: Bảo Huy, ETSP, RDDDL, 2005 – 5007

Phương pháp xác lập quyền hưởng lợi và cách phân chia lợi ích từ gỗ cho cộng đồng trên đây đã được thử nghiệm ở 4 thôn buôn người M'á ở, Ê đê của hai tỉnh Dak á ở và Dak Lak (Bu á or, Mê Ra, Bu Đưng (Dak á ở); Ta Li (Dak Lak)). Với đối tượng là rừng thường xanh và rừng khộp nghèo – trung bình, kết quả đã mang lại thu nhập cho hộ gia đình và cộng đồng, đồng thời đã xây dựng một tỷ lệ phân chia lợi ích hợp lý giữa cộng đồng với xã và nhà nước; ngoài ra kết quả đánh giá rừng sau khai thác là bảo đảm duy trì ổn định theo mô hình. Sau đây là một ví dụ về kết quả hưởng lợi từ khai thác gỗ thương mại dựa vào mô hình rừng ổn định ở buôn Bu á or, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Dak á ở.



Sơ đồ 8: Phân chia lợi ích trong khai thác gỗ thương mại ở bon Bu Nơr, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Dak Nông

Nguồn: Báo Huy/ETSP, 2007

Tiến trình thử nghiệm khai thác gỗ thương mại và chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng ở 4 thôn buôn của 2 tỉnh Dak ã ãng và Dak Lak đã chỉ ra những thành công trong nỗ lực xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ. Rừng sau khai thác ổn định đồng thời đã tạo được thu nhập cho người nghèo nhận rừng khi mà cơ chế chính sách về hưởng lợi từ rừng hiện tại chưa thể giải quyết được.

Phương pháp này có thể xem là một tiềm năng, cơ sở để xây dựng cơ chế hưởng lợi từ gỗ trong GDGR vừa bảo đảm cơ sở khoa học trong xác định quyền hưởng lợi công bằng thông qua xác định tăng trưởng rừng đơn giản; đồng thời việc ứng dụng là đơn giản và linh hoạt, cộng đồng, người dân có thể áp dụng để tính toán lượng khai thác gỗ cho sử dụng và thương mại; và việc giám sát quản lý rừng cũng thuận tiện cho cả hai phía: cơ quan quản lý cũng như cộng đồng.

3.2. Kinh nghiệm về hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ

Với các chính sách hưởng lợi trong GDGR hiện hành, người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ, điều này phù hợp với thực tế và bảo đảm cho người dân có được các nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ cho đời sống, sản xuất, chữa bệnh và tạo ra một phần thu nhập. Tuy vậy, trong hiện tại cũng như trong tương lai, lâm sản ngoài gỗ là một tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; do đó cũng cần có những giải pháp quản lý, phát triển bền vững dựa vào kiến thức bản địa và truyền thống của cộng đồng.

Lâm sản ngoài gỗ rất đa dạng và độ phong phú trong sử dụng lại phụ thuộc vào kinh nghiệm của từng cộng đồng dân tộc thiểu số; đồng thời thường phân tán, quy mô nhỏ, do đó chưa có các phương pháp điều tra đánh giá đầy đủ và phù hợp với năng lực của cộng đồng để tổ chức quản lý, lập kế hoạch.

Đồng thời, lâm sản ngoài gỗ theo truyền thống các dân tộc thiểu số, được dùng chung, không phân biệt các hộ trong một buôn hoặc ngay cả các buôn gần nhau.

Do đó để quản lý, phát triển bền vững lâm sản ngoài gỗ trong GDGR trong giai đoạn hiện nay, cần dựa vào kiến thức của các cộng đồng, thông qua đó lập các kế hoạch bảo vệ và phát triển; đồng thời để bảo đảm nguồn lâm sản này không bị suy kiệt thì cần lồng ghép việc quản lý, sử dụng LS& G khi xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng của từng cộng đồng.

Quy ước về quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ thôn Vi ChRìng

- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình được thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ để sử dụng như: Măng, mật ong, mây, nứa, lồ ô, rau rừng, cây thuốc, lá lợp nhà,...
- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình được thu hái một số loại lâm sản ngoài gỗ để bán như: Lá kim cương, mật ong, rau rừng... để cải thiện thu nhập hộ gia đình.
- Khuyến khích nuôi ong tự nhiên theo cách truyền thống như đục cây trong rừng để ong làm tổ.
- Dùng khói để lấy mật ong, không dùng lửa để đốt chết ong.
- Thành viên cộng đồng, hộ gia đình không được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ để bán với quy mô lớn. Việc này phải được tổ chức chung cho cả cộng đồng.
- Khi thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ, nên giữ lại một phần để phát triển và sử dụng lâu dài.

Trích Quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn Vi ChRìng, xã Hiếu, huyện Kong Plong, tỉnh Kon Tum (Dự án JICA)

Quy ước về quản lý, sử dụng lâm sản ngoài gỗ của các nhóm hộ, buôn Bu Nơr

- Lâm sản ngoài gỗ sử dụng trong đời sống gia đình, các hộ được sử dụng chung trong toàn bộ diện tích rừng của thôn
- Không cho phép người ngoài thôn vào lấy lâm sản ngoài gỗ của nhóm hộ, của thôn để buôn bán.
- Người ngoài thôn muốn lấy lâm sản ngoài gỗ để sử dụng trong gia đình thì phải xin phép nhóm hộ.
- Nhóm tổ chức khai thác lâm sản ngoài gỗ để bán và chia lợi ích cho toàn bộ các hộ.

Trích Quy ước bảo vệ và phát triển rừng buôn Bu Nơr, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3.3. Tiềm năng xây dựng cơ chế hướng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng

Các nguồn lợi từ các dịch vụ môi trường đã được đề cập và đang được phát triển, việc chi trả các dịch vụ môi trường của rừng trong tương lai rất đa dạng như bảo vệ nguồn nước cho thủy lợi, thủy điện, thu hút khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bảo tồn đa dạng sinh học Đây là các tiềm năng tạo ra thu nhập cho người nhận rừng trong tương lai, đặc biệt nó có ý nghĩa đối với các khu rừng giao là non và nghèo, chưa tạo ra các thu nhập ngay từ lâm sản.

Tuy nhiên phương pháp định giá và cơ chế chính sách để thực hiện việc chi trả các dịch vụ này là những vấn đề còn bỏ ngỏ, thử thách và đòi hỏi có những nghiên cứu, thảo luận và thương thảo để tạo ra sự thống nhất. ả hưng có thể thấy rằng khi mà vai trò của rừng tự nhiên ngày càng quan trọng đối với sự thay đổi khí hậu và môi trường; thì các cơ chế chi trả, đền bù cho người bảo vệ rừng sẽ được quan tâm và xác lập.

Trong các dịch vụ môi trường nói trên, việc buôn bán hàng ngạch CO₂ đã được tiến hành trên thế giới, đồng thời các dự án trong khuôn khổ “Cơ chế phát triển sạch – CDM” từ rừng trồng cũng đã được tiến hành nhiều nơi và được tính toán chi trả thông qua hấp thụ CO₂ của rừng.

Đối với rừng tự nhiên, với xu hướng ngày càng suy giảm và nghèo kiệt đã phát thải một lượng lớn khí gây hiệu ứng, mà trước đây được lưu giữ trong rừng; do đó đã có đề nghị thực hiện chương

trình “Giảm thiểu khí phát thải từ mất rừng và suy giảm các hệ sinh thái rừng” - REDD (Reducing emissions from deforestation and ecosystem degradation); với chương trình này, các khu rừng tự nhiên nghèo kiệt cần được quan tâm bảo vệ, để không bị chặt phá và phát triển, để không phát thải, đồng thời có khả năng hấp thụ nhiều hơn khí gây hiệu ứng nhà kính. Để làm được điều này, phương pháp giám sát và cơ chế chi trả cho dịch vụ hấp thụ khí CO₂ của rừng tự nhiên cần được hình thành; đây là một tiến trình cần có sự thương thảo, đồng thuận giữa các nước, khu vực và chính sách của mỗi quốc gia.

Hiện tại ở Việt Nam, chúng ta đang chi trả cho người dân bảo vệ các khu rừng phòng hộ và đặc dụng với đơn giá là 100.000VND/ha/năm, về thực chất đây là chi trả cho việc bảo vệ môi trường. Tuy nhiên các khu rừng sản xuất được giao cho người dân thì không được chi trả dịch vụ này, trong khi đó các khu rừng này thường nghèo kiệt, người nhận rừng chưa có được nhiều lợi ích từ các khu rừng đó và phải bỏ công để bảo vệ; do đó nó có khả năng tiếp tục bị chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng và sẽ tạo ra một lượng khí phát thải lớn. Vì vậy vấn đề chi trả cho dịch vụ hấp thụ CO₂ của các khu rừng sau nương rẫy, nghèo kiệt được giao là cần thiết, để có thể thu hút sự quan tâm của người dân nhận rừng trong bảo vệ và phát triển rừng lâu dài. Để làm được điều này cần có: i) Các nghiên cứu về khả năng hấp thụ CO₂ của các kiểu rừng, trạng thái rừng; làm cơ sở giám sát và chi trả; ii) Chính sách chi trả cho dịch vụ này.

Sau đây là một nghiên cứu trường hợp về khả năng hấp thụ CO₂ của các trạng thái rừng lá rộng thường xanh ở tỉnh Dak Nông và ước tính giá trị dịch vụ môi trường của nó, như là cơ sở đề xuất cách tính để chi trả cho bảo vệ rừng của người dân nhận rừng.

Nghiên cứu trường hợp về hấp thụ CO₂ của rừng lá rộng thường xanh ở tỉnh Dak Nông và cơ sở tính chi trả phí dịch vụ môi trường

Lượng CO₂ hấp thụ trong các trạng thái rừng được ước lượng thông qua tổng tiết diện ngang của lâm phần (BA: m²/ha) theo hàm: **CO₂ (tấn/ha) = - 53.242 + 11.508 BA (m²/ha)**

Dựa vào hàm trên, với BA của lâm phần ở hai thời điểm sẽ xác định được lượng CO₂ hấp thụ, từ đó tính toán ra giá trị tích lũy CO₂ cho từng lâm phần, trạng thái rừng.

Với BA được xác định đơn giản và nhanh bằng thước Bitterlich, có thể giám sát sự thay đổi CO₂ được hấp thụ ở các thời điểm, làm cơ sở cho chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Bảng 3: Dự báo hiệu quả kinh tế trên cơ sở tích lũy lượng CO₂ hấp thụ của các trạng thái rừng tự nhiên

Trạng thái	G (m ² /ha) tại thời điểm A	G (m ² /ha) tại A+1	Lượng CO ₂ hấp thụ hàng năm (tấn/ha)	Đơn giá (USD/tấn CO ₂)	Giá trị tích lũy CO ₂ hàng năm/ha (USD)	Giá trị tích lũy CO ₂ hàng năm/ha (VND)
Non - IIAB	10.0	10.4	4.0	11	44.3	708,893
Nghèo - IIIA ₁	15.0	15.3	3.5	11	38.0	607,622
Trung bình - IIIA ₂	25.0	25.3	2.9	11	31.6	506,352

Bảo Huy, Phạm Tuấn Anh, 2007. SEANAFE

Kết quả dự báo này cho thấy, nếu bảo vệ rừng được tiến hành tốt thì lượng CO₂ tích lũy hàng năm từ 2.9 – 4.0 tấn/ha/năm tùy theo trạng thái rừng, rừng non và nghèo có khả năng hấp thụ cao hơn do tăng trưởng nhanh hơn, tương ứng với giá trị thị trường CO₂ là 500.000 – 700.000 đ/ha/năm. Đây là một giá trị không nhỏ đối với người quản lý rừng, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số vùng cao đang quản lý các khu rừng cộng đồng.

4. Kiến nghị

Trong thực tế sau giao đất giao rừng chúng ta chưa có đầy đủ những hướng dẫn cụ thể liên quan đến cơ chế chính sách, tổ chức và kỹ thuật để thực hiện quản lý rừng cộng đồng và hưởng lợi. Vấn đề đang đặt ra nhiều thách thức là làm thế nào để người dân nghèo vùng cao có được lợi ích từ rừng, đóng góp vào sinh kế lâu dài cho cộng đồng trong quản lý rừng và rừng được quản lý bền vững.

Các sản phẩm rừng không chỉ là lâm sản mà còn có các giá trị dịch vụ môi trường, văn hóa xã hội, do đó việc sử dụng phải cân nhắc hài hòa. Đồng thời kinh doanh cây rừng đòi hỏi thời gian rất dài mới có thu hoạch, kỹ thuật lâm sinh còn xa lạ với người dân, đặc biệt gỗ là một sản phẩm nhạy cảm, đòi hỏi phải có sự xác nhận về tính hợp pháp của nó mới được lưu thông, buôn bán. Điều này có thể giải thích được vì sao sau giao đất giao rừng, người dân chưa được hưởng lợi nhiều từ rừng, rừng chưa trở thành một thành tố sinh kế ở vùng cao.

Để quản lý rừng bền vững và có được cơ chế hưởng lợi trong GDGR, có các kiến nghị sau:

i) *Về quản lý rừng bền vững sau khi giao:*

- *Hỗ trợ cộng đồng lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng 5 năm, hàng năm và quy ước bảo vệ và phát triển rừng:* Kinh doanh rừng đòi hỏi phải có tổ chức và kế hoạch, trong khi đó đây là vấn đề quá mới mẻ với người dân. Cần ứng dụng phương pháp tiếp cận lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đã được thử nghiệm và đề xuất từ nhiều dự án trong ca nước (SFDP, ETSP, RDDDL, Chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng ...).
- *Xây dựng cơ chế, thủ tục hành chính lâm nghiệp cho quản lý rừng cộng đồng:* Với thủ tục hiện tại trong kinh doanh sử dụng rừng là rất phức tạp, gồm nhiều bước với sự phê duyệt của nhiều cơ quan, cộng đồng khó có thể tiếp cận được và như vậy thì họ không thể tổ chức được bất kỳ hoạt động sử dụng rừng nào. Hướng đề xuất là phân cấp quản lý rừng đến huyện, xã, và tinh giản các thủ tục trong phê duyệt các kế hoạch, cấp phép khai thác lâm sản; giám sát quản lý rừng dựa vào cộng đồng.
- *Phát triển khuyến lâm:* Công tác này sau GDGR hầu như chưa được triển khai, đặc biệt là khuyến lâm cho người nghèo do vậy đã hạn chế việc tổ chức phát triển kinh tế rừng.
- *Chế biến lâm sản quy mô cộng đồng:* Từ các sản phẩm khai thác từ rừng, để phát triển sinh kế nông thôn, cần có kế hoạch phát triển ngành nghề sơ chế, chế biến lâm sản địa phương nhằm tăng giá trị hàng hóa, tạo thêm việc làm và gắn với thị trường ổn định.
- *Cần đào tạo cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp, khuyến lâm về kỹ thuật, phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và hỗ trợ thực thi. Xây dựng các tài liệu, quy trình hướng dẫn:* i) Lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã; ii) Phương pháp GDGR có sự tham gia của người dân; iii) Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm và hàng năm; iv) Hướng dẫn xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng; v) Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản trong quản lý rừng cộng đồng. Các tài liệu này cũng đã được phát triển bởi các dự án phát triển cộng đồng trong thời gian qua, cần kế thừa và hệ thống lại để áp dụng.

ii) *Về cơ chế hưởng lợi từ rừng tự nhiên trong GDGR:*

- *Xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ trong quản lý rừng cộng đồng:* Chính sách hưởng lợi từ rừng hiện nay vẫn theo quyết định 178 và ở Tây á guyên thì có quyết định 304 còn nhiều bất cập và chưa thực hiện được. Vấn đề hưởng lợi từ gỗ cần được xây dựng cụ thể, thích hợp hơn, dễ tiếp cận và khuyến khích được người dân quản lý rừng tự nhiên; đề nghị đưa ra chính

sách hưởng lợi gỗ cho quản lý rừng cộng đồng dựa vào tăng trưởng số cây khi so với mô hình rừng ổn định.

- *Hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ*: ă người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ là phù hợp, nhưng để quản lý sử dụng bền vững, cần thúc đẩy cộng đồng xây dựng các quy định cụ thể trong Quy ước bảo vệ và phát triển rừng.
- *Hưởng lợi các dịch vụ môi trường rừng*: Đây là một tiềm năng để tạo ra thu nhập và khuyến khích người nhận rừng bảo vệ và phát triển rừng; do vậy cần có nhiều quan tâm để phát triển chính sách về lĩnh vực này; trong đó chi trả hấp thụ CO₂ trong bảo vệ các khu rừng non, nghèo chưa có thu hoạch là vấn đề cần có nghiên cứu và chính sách thích hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Bảo Huy (2005): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar tỉnh Gia Lai, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Gia Lai.
2. Bảo Huy, ETSP (2005): Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng, Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản, Dự án ETSP/Helvetas, Bộ ăă & PTă T.
3. Bảo Huy (2006): Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí ăă & PTă T, Bộ ăă & PTă T, số 15/2006, tr. 48 – 55.
4. Bao Huy (2006): Community Forest Management (CFM) in Vietnam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing. A cut for the Poor, FAO. Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction, pp. 47 – 60.
5. Bảo Huy (2007): Ứng dụng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng để khai thác – sử dụng bền vững gỗ, củi ở các trạng thái rừng tự nhiên. Tạp chí ăă & PTă T, Bộ ăă & PTă T, số 8/2007, tr. 37 – 42.
6. Bảo Huy (2007): Tiến trình và kết quả thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi – Đề xuất thể chế hóa ở tỉnh Dak ăăng. Dự án ETSP/Helvetas, Bộ ăă & PTă T.
7. Bảo Huy, Phạm Tuấn Anh (2007): Dự báo năng lực hấp thụ CO₂ của rừng tự nhiên ở tỉnh Dak ăăng. SEAă AFE.
8. JICA Kon Tum (2007, 2008): Phương án giao rừng cho cộng đồng, kế hoạch 5 năm, quy ước bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch quản lý rừng năm 2008. Sở ăă & PTă T Kon Tum.
9. RDDDL (2006): Tài liệu hội thảo về cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng tại tỉnh Đắk Lắk, Sở ăă & PTă T Đắk Lắk .
10. RDDDL (2006): Mô hình rừng ổn định – Khái niệm và phát triển, Sở ăă & PTă T Dak Lak.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Cục Lâm nghiệp

BÁO CÁO QUỐC GIA VỀ
LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM

1. Khái quát về hiện trạng lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam

Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) ở Việt Nam được hình thành từ lâu đời và đang trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả được nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển. LNCD đang là một thực tiễn sinh động mang lại hiệu quả trong quản lý rừng và phát triển cộng đồng vùng cao. Theo số liệu thống kê của Cục Kiểm lâm - Bộ NN&PTNT, tính đến tháng 6 năm 2001, các cộng đồng dân cư thuộc 1.203 xã, 146 huyện của 24 tỉnh đang tham gia quản lý 2.348.288 ha rừng và đất chưa có rừng quy hoạch để trồng rừng, chiếm khoảng 15,5% diện tích đất lâm nghiệp trong toàn quốc. Xét về nguồn gốc hình thành, rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý và sử dụng được hình thành từ nhiều nguồn gốc và có thể phân như sau:

- *Thứ nhất*, rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời với diện tích 214.000 ha, trong đó 86.704 ha đất có rừng, 127.296 ha đất trống đồi núi trọc. Đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước (Village Watershed forests), những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng ...
- *Thứ hai*, rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài với diện tích 1.197.961 ha, bao gồm đất có rừng 669.750 ha, đất trống đồi núi trọc 528.211 ha.
- *Thứ ba*, rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức nhà nước (*Lâm trường, Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, Ban quản lý các dự án 327, 661...*) được các cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng với diện tích 936.327 ha, bao gồm đất rừng phòng hộ 494.292 ha, đất rừng đặc dụng 39.289 ha và đất rừng sản xuất 402.746 ha.
- *Thứ tư*, rừng và đất rừng của hộ gia đình và cá nhân là thành viên trong cộng đồng tự liên kết lại với nhau thành các nhóm cộng đồng (nhóm hộ) cùng quản lý để tạo nên sức mạnh để bảo vệ, hỗ trợ, đối công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp. Đây là hình thức quản lý linh hoạt, đa dạng và phong phú, hiện chưa có thống kê đầy đủ về diện tích và nhóm cộng đồng.

Các loại rừng cộng đồng hình thành từ các nguồn gốc khác nhau nhưng đều được 3 chủ thể chính quản lý là cộng đồng dân cư thôn, dòng tộc và nhóm hộ hoặc nhóm sở thích. Đối với rừng do cộng đồng dân cư thôn và dòng tộc quản lý thường ở các vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống, điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý còn thấp. Rừng do nhóm hộ hoặc nhóm sở thích tự cùng nhau liên kết để quản lý thường ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận đến sản xuất hàng hóa, trình độ sản xuất của các hộ nông dân cao, khả năng đầu tư lớn. Chính từ cơ sở này mà LNCD ở Việt Nam đang dần hình thành theo 2 xu hướng phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng vùng, đó là LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế (Subsistence community forestry) và LNCD cho sản xuất hàng hóa (Community forestry for commercial purposes).

Nếu xét về khía cạnh quyền sở hữu rừng, LNCD ở Việt Nam thừa nhận 2 khái niệm mô tả về sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng, đó là *Quản lý rừng cộng đồng* (Community forest management) và *Quản lý rừng dựa vào cộng đồng* (Community – based forest management). Quản lý rừng cộng đồng là cộng đồng quản lý rừng thuộc sở hữu của cộng đồng hoặc quyền sử dụng chung của cộng đồng, bao gồm những khu rừng cộng đồng thuộc

Thạc sỹ Chu Thị Sang GV lâm nghiệp (sưu tầm)

nguồn gốc hình thành loại thứ nhất, thứ hai và rừng của hộ gia đình hoặc cá nhân thuộc nguồn gốc hình thành thứ tư. Trong loại hình quản lý này, cộng đồng vừa là chủ sở hữu vừa là chủ thể quản lý. Quản lý rừng dựa vào cộng đồng là khái niệm đề chỉ cộng đồng tham gia quản lý rừng thuộc nguồn gốc hình thành thứ ba. Trong trường hợp này, cộng đồng là một trong những chủ thể quản lý trực tiếp tham gia và được hưởng lợi.

2. Chính sách lâm nghiệp cộng đồng

+ *Tiến trình phát triển của chính sách lâm nghiệp cộng đồng:*

Cộng đồng quản lý rừng là một thực tiễn với nhiều hình thái và cách thức hoạt động khác nhau, nó đòi hỏi phải có khung pháp lý và hệ thống chính sách phù hợp. Khuôn khổ luật pháp và chính sách của Chính phủ dần được hình thành và tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc phát triển. Sự tiến triển của chính sách LNCD được mô tả khái quát trong bảng 01.

Bảng 01: Tiến trình phát triển chính sách LNCD ở Việt Nam

Giai đoạn	Diễn giải về phát triển chính sách
Trước năm 1954	+ <i>Thừa nhận sự tồn tại của rừng cộng đồng</i> Lâm nghiệp thuộc địa, phong kiến thừa nhận rừng cộng đồng truyền thống. Quản lý rừng cộng đồng dựa trên các hương ước và luật tục truyền thống.
1954-1975	+ <i>Không quan tâm đến rừng cộng đồng nhưng tôn trọng cộng đồng đang quản lý những khu rừng theo truyền thống</i> Miền bắc, thực hiện chính sách cải cách ruộng đất và hợp tác hóa, tập trung phát triển lâm nghiệp quốc doanh (Lâm trường quốc doanh) và lâm nghiệp tập thể (Hợp tác xã nông - lâm nghiệp). Mặc dù không quan tâm lâm nghiệp hộ gia đình và LNCD, nhưng về cơ bản, Nhà nước vẫn tôn trọng cộng đồng vùng cao quản lý rừng theo phong tục truyền thống, lâm nghiệp hộ gia đình được xác định là kinh tế phụ. Trong khi đó, ở miền nam, giống thời kỳ trước năm 1954.
1976-1985	+ <i>Tập trung và kế hoạch hóa cao độ lâm nghiệp quốc doanh và tập thể, rừng do cộng đồng quản lý bị thu hẹp</i> Sau giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, Chính phủ chỉ chú ý phát triển 2 thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể (hợp tác xã). Lâm nghiệp quốc doanh và lâm nghiệp tập thể phát triển ở quy mô lớn theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung cao độ. LNCD và lâm nghiệp hộ gia đình không được khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, một số nơi ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc vẫn tồn tại các khu rừng do cộng đồng tự công nhận nhưng mức độ tự quản dân bị mai một và lỏng lẻo. Quyết định 184 của Hội đồng Bộ trưởng năm 1982 và Nghị định 29 của Ban bí thư năm 1983 về giao đất giao rừng cho các thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, bắt đầu chú ý đến hợp đồng khoán rừng cho hộ gia đình.
1986-1992	+ <i>Lần đầu tiên đề cập làng bản là chủ rừng hợp pháp đối với rừng truyền thống của làng bản.</i> Năm 1986, Chính phủ bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới bằng việc thừa nhận 5 thành phần kinh tế. Năm 1988 và năm 1991 lần đầu tiên ra đời Luật đất đai và Luật BV&PTR cho phép giao đất, giao rừng cho tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Lâm nghiệp hộ gia đình được thừa nhận. Ngày 17/1/1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ra Nghị định số 17/HTBT về việc thi hành Luật BV&PTR xác nhận làng, bản có rừng trước ngày ban hành Luật BV&PTR là chủ rừng hợp pháp.

1993-2002	<p>+ <i>Tăng cường quá trình phi tập trung hoá trong quản lý rừng, quan tâm đến xã hội hóa nghề rừng nhưng chính sách đối với LNCD chưa rõ ràng.</i></p> <p>Ở các địa phương thực hiện nhiều mô hình quản lý rừng cộng đồng nhưng ở mức độ tự phát hoặc mang tính chất thí điểm. Bộ NN&PTNT thành lập Tổ công tác Quốc gia về LNCD để triển khai một số nghiên cứu và tổ chức nhiều hội thảo quốc gia về LNCD. Nhiều chương trình, dự án quốc tế quan tâm đến phát triển LNCD. Nhưng về cơ bản LNCD chưa được thể chế hóa rõ ràng.</p> <p>Luật đất đai (sửa đổi) năm 1993, Nghị định 02/CP năm 1994 và Nghị định 163/CP năm 1999 về giao đất lâm nghiệp đều không quy định rõ ràng cho đối tượng cộng đồng. Luật Dân sự năm 1995 không quy định cộng đồng dân cư là một chủ thể kinh tế có tư cách pháp nhân.</p> <p>Trong khi có thể vận dụng một số văn bản của Nhà nước và của ngành cho Lâm nghiệp cộng đồng như Nghị định 01/CP năm 1995 về giáo khoán đất lâm nghiệp, Nghị định số 29/CP năm 1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, Quyết định 245/1998/QĐ-TTg về việc thực hiện trách nhiệm của nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, Thông tư 56/TT năm 1999 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ phát triển rừng trong cộng đồng, Quyết định 08/2001/QĐ-TTg năm 2001 về quy chế quản lý 3 loại rừng, Quyết định 178/2001/QĐ-TTg năm 2001 về quyền hưởng lợi và nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng.</p>
Từ 2003 đến nay	<p>+ <i>Hình thành khung pháp lý cơ bản cho lâm nghiệp cộng đồng</i></p> <p>Luật Dân sự (sửa đổi) tháng 7 năm 2005 thừa nhận khái niệm sở hữu chung của cộng đồng. Theo đó, cộng đồng dân cư thôn có quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên trong cộng đồng đóng góp và cùng quản lý, sử dụng theo thoả thuận vì lợi ích của cộng đồng.</p> <p>Theo Luật Đất đai mới năm 2003, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tư cách là người sử dụng đất. Luật BV&PTR mới năm 2004 có một mục riêng quy định về giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn; quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn được giao rừng.</p>

Như vậy, đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển LNCD, được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2003, Luật BV&PTR năm 2004 và các văn bản chính sách khác. Khung pháp lý và chính sách này thể hiện các điểm căn bản sau đây:

- *Thứ nhất*, cộng đồng dân cư là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ hoặc không đầy đủ tùy theo từng điều kiện của mỗi cộng đồng và đối tượng rừng được giao hay nhận khoán.
- *Thứ hai*, cộng đồng được giao đất, giao rừng, nhận hợp đồng khoán rừng lâu dài khi đáp ứng các quy định của pháp luật và chính sách hiện hành như: *Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý sử dụng có hiệu quả; Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho lợi ích chung của cộng đồng; Khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng.*
- *Thứ ba*, cộng đồng được hưởng các quyền khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: *Được công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng; Được sản xuất lâm nghiệp- nông nghiệp,*

ngư nghiệp kết hợp; Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao; Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng khi nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

- Thứ tư, cộng đồng thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng; Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn giao rừng; Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn; Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

3. Cơ chế quản lý lâm nghiệp cộng đồng

Quản lý LNCĐ bao gồm 11 nội dung sau: (1) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng; (2) Giao đất, giao rừng cho cộng đồng; (3) Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng; (4) Thiết lập hình thức quản lý rừng cộng đồng; (5) Xây dựng quy ước bảo vệ rừng cộng đồng; (6) Thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; (7) Thủ tục khai thác chính lâm sản từ rừng cộng đồng; (8) Thủ tục khai thác gỗ làm nhà từ rừng cộng đồng; (9) Phát triển nguồn nhân lực; (10) Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn; (11) Giám sát và đánh giá. Để thực hiện các hoạt động này có 6 nhóm chủ thể chính cùng phối hợp tham gia như được mô tả trong phụ lục 01, bao gồm:

- *Cộng đồng dân cư thôn*: Ở Việt Nam, thôn bản không phải là một đơn vị hành chính, nhưng lại được định nghĩa như một đơn vị địa lý - nhân văn. Tổ chức cộng đồng thôn bản không phải là tổ chức nhà nước, nhưng được nhà nước công nhận và mang tính tổ chức truyền thống, bao gồm: Lãnh đạo thôn (Trưởng thôn); Già làng trưởng bản; Hộ gia đình và cá nhân, Ban quản lý rừng của thôn bản; Các đoàn thể và tổ chức quần chúng; Nhóm hộ, nhóm sở thích hay tổ quần chúng bảo vệ rừng; Khuyến nông lâm viên thôn bản ...
- *Tổ chức lâm nghiệp xã*: Ban lâm nghiệp xã được thành lập ở một số địa phương dưới sự điều hành chuyên môn của Kiểm lâm huyện, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quản lý rừng cộng đồng như: tuyên truyền pháp luật và chính sách, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, hướng dẫn bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, tham mưu và hỗ trợ UBND xã về giao đất giao rừng, quản lý rừng và ngăn chặn, xử lý vi phạm.
- *Các cấp chính quyền tỉnh, huyện và xã*: Chính quyền có vai trò quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo Quyết định 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp. Trong Quyết định 245 nêu rõ 8 nội dung quản lý nhà nước về lâm nghiệp của xã, trong đó LNCĐ.
- *Các cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp cấp tỉnh và huyện*: Các cơ quan cấp tỉnh như Sở NN&PTNT, Chi Cục Kiểm lâm; cấp huyện như Phòng NN&PTNT và Hạt Kiểm lâm có vai trò hỗ trợ, hướng dẫn và thúc đẩy cộng đồng quản lý rừng.
- *Các tổ chức lâm nghiệp nhà nước*: Lâm trường quốc doanh, Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là các tổ chức ký hợp đồng giao khoán rừng với cộng đồng, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vốn cho xây dựng và phát triển rừng. Các tổ chức khuyến lâm và chuyển giao công nghệ nhà nước như các Trung tâm khuyến nông, các tổ chức nghiên cứu và đào tạo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về đào tạo, khuyến lâm và chuyển giao kỹ thuật.

- *Các tổ chức lâm nghiệp ngoài nhà nước:* Chương trình, Dự án quốc tế và Phi chính phủ nước ngoài, các hội, hiệp hội, các tổ chức tư vấn và dịch vụ tư nhân trong nước ... cung cấp các dịch hỗ trợ, ký hợp đồng về đào tạo, khuyến lâm và chuyển giao kỹ thuật.

Về nguyên tắc, vai trò tác động của Nhà nước đối với quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam hiện nay thể hiện ở 4 điểm sau:

- *Thứ nhất,* Nhà nước chỉ tạo hành lang pháp lý, không can thiệp sâu vào những quyết định cụ thể về bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng của cộng đồng. Điểm này thể hiện rõ nét nhất đối với quản lý những khu rừng làng, rừng bản được cộng đồng quản lý theo truyền thống.
- *Thứ hai,* Nhà nước giao đất, giao rừng cho cộng đồng và hỗ trợ cộng đồng về vốn, kỹ thuật... để quản lý bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng, khai thác sử dụng rừng.
- *Thứ ba,* Nhà nước thông qua các tổ chức của nhà nước, khoán cho các cộng đồng bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng. Cộng đồng chỉ là người làm thuê, được hưởng tiền công khoán và một phần sản phẩm trên đất rừng nhận khoán tùy theo thời gian và công sức mà mình đã bỏ ra.
- *Thứ tư,* Nhà nước có vai trò điều phối và tạo điều kiện các tổ chức khác cung cấp các dịch hỗ trợ, ký hợp đồng về đào tạo, khuyến lâm và chuyển giao kỹ thuật cho cộng đồng quản lý rừng.

Bên cạnh các tổ chức quản lý lâm nghiệp cộng đồng mang tính nhà nước và chính thức như được nêu ở trên thì ở mỗi cộng đồng đều có những thể chế quản lý theo truyền thống ở mức độ khác nhau. Già làng theo truyền thống, được cộng đồng tự suy tôn có vai trò lớn trong xử lý các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng, kể cả trong quản lý các hoạt động lâm nghiệp. Nhóm cộng đồng theo dòng tộc cũng có ý nghĩa trong hình thành các rừng cộng đồng của dòng tộc. Hương ước, luật tục và kiến thức bản địa của cộng đồng có nhiều điểm tích cực cho quản lý rừng. Những thể chế và tổ chức truyền thống tích cực đã và đang được nhà nước Việt Nam thừa nhận và khuyến khích bảo tồn, phát triển phục vụ cho mục tiêu quản lý cộng đồng nói chung, quản lý rừng cộng đồng nói riêng.

4. Những thực tiễn tốt của lâm nghiệp cộng đồng

+ Quy hoạch sử dụng đất

Phương pháp quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân được giới thiệu ở Việt Nam từ giữa thập kỷ 90. Các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) được sử dụng để người dân quy hoạch như đắp sa bàn, khảo sát tuyến, điều tra điểm, phỏng vấn Nhiều dự án Quốc tế tại Việt Nam như: Dự án Quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp có sự tham gia của người dân tại Quảng Ninh của FAO/Italy, Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà của GTZ/CHLB Đức và nhiều dự án của các tổ chức khác như KfW, SNV, ADB FSP, ADB PPTA 3818 ... đã thử nghiệm phương pháp quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân.

Bản quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cấp xã tỷ lệ 1:10.000 được người dân cùng tham gia xây dựng phải phân định rõ trên thực địa và trên bản đồ 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; phân định rõ đối tượng đất và rừng để giao cho các chủ thể được nhận đất và rừng, trong đó có rừng được quy hoạch là rừng cộng đồng và sẽ được giao hoặc hợp đồng sử dụng cho cộng đồng.

+ Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

Dựa vào bản quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp của xã, các thôn bản tiến hành lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng bằng phương pháp PRA. Nội dung lập bản kế hoạch quản lý rừng cộng đồng gồm: *Đánh giá tài nguyên rừng có sự tham gia của người dân; Xây dựng mục tiêu quản lý*

cho từng khu rừng cộng đồng; Các giải pháp kỹ thuật; Xây dựng quy chế quản lý; Xây dựng cơ chế nghĩa vụ và quyền hưởng lợi; Lập kế hoạch thực hiện, giám sát và đánh giá..

Nhiều kinh nghiệm hay về lập kế hoạch quản lý rừng đã được triển khai ở Việt Nam như: Dự án PAM 5233, từ 1995 đến 1997 đã tiến hành hỗ trợ 52.000 hộ gia đình lập kế hoạch quản lý rừng cấp hộ làm cơ sở cho đầu tư trồng rừng 52.000 ha rừng PAM, bình quân mỗi hộ lập kế hoạch và thực hiện 1 ha rừng; Chương trình Phát triển Nông thôn Miền Núi (MRDP) Việt Nam - Thụy Điển trong giai đoạn 1997-2001 đã lập kế hoạch quản lý rừng của 300 thôn bản ở 5 tỉnh miền núi phía Bắc. Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà đã xây dựng quy trình lập kế hoạch phát triển thôn bản (VDP) và Dự án Phát triển Nông thôn Sơn La – Lai Châu của EU thực hiện lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng đều cho thấy việc lập kế hoạch quản lý rừng ở cấp làng bản, nhóm hộ và hộ gia đình phải được thực hiện ngay sau khi quy hoạch sử dụng đất để làm cơ sở cho giao đất giao rừng.

+Giao đất giao rừng (GDGR) cho cộng đồng

GDGR cho cộng đồng được thực hiện dựa trên 2 cơ sở quan trọng, đó là bản quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch quản lý rừng cộng đồng. Phương pháp GDGR có sự tham gia của người dân được áp dụng. Ví dụ, từ 2001 đến 2003, tỉnh Sơn La tiến hành giao đất lâm nghiệp trên địa bàn của 170 xã với kết quả như sau: giao 140.468 ha cho 48.684 hộ; 140.468 ha cho 2.021 cộng đồng dân cư thôn; 31.014ha cho 4.168 nhóm hộ; 120.374 ha cho 1.742 tổ chức. Như vậy, 4 đối tượng nói trên được GDGR lâu dài, được cấp sổ đỏ và được quyền hưởng lợi. Kết quả cũng cho thấy ngoài hộ gia đình, các đối tượng trên đều thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển rừng. Không có bất cứ biểu hiện nào cho thấy cộng đồng, nhóm hộ yếu kém trong việc quản lý rừng như nhiều người còn nghi ngờ về tính pháp lý, khả năng của cộng đồng và nhóm hộ trong quản lý rừng. Thậm chí ở nhiều nơi, rừng do cộng đồng quản lý còn được khôi phục và bảo vệ tốt hơn rừng của hộ gia đình như tại bản Nà Ngà của xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La.

+ Cộng đồng tổ chức quản lý rừng

Kinh nghiệm về cộng đồng tổ chức quản lý rừng rất đa dạng và phong phú. Mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc có những kinh nghiệm riêng, phù hợp với truyền thống, văn hoá của cộng đồng. Sau đây là một số thực tiễn tốt:

- Cộng đồng quản lý rừng truyền thống:

Ví dụ cộng đồng người Mông ở bản Huổi Cáy, xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên, tự tổ chức quản lý 310 ha rừng già có từ lâu đời, 170 ha rừng được phục hồi từ các diện tích nương rẫy cũ được cộng đồng thu lại, tiến hành khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng nhằm mục đích giữ nguồn nước. Cả hai loại rừng này đều do cộng đồng thôn bản tự công nhận được bảo vệ tốt và sử dụng vào mục đích chung như cung cấp gỗ làm nhà, giữ nguồn nước, khai thác củi, măng và các lâm sản phụ khác. Việc bảo vệ và sử dụng rừng được người dân quy định bằng hương ước. Từ thực tế đó, chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý lâm nghiệp đã thừa nhận quyền quản lý, sử dụng các diện tích rừng này của cộng đồng.

- Cộng đồng quản lý rừng theo Nhóm đồng sử dụng:

Tại xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La mô hình nhóm hộ đồng sử dụng rừng của người Thái được hình thành. UBND huyện giao đất giao rừng cho nhóm hộ đồng sử dụng bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Bìa đỏ), có sổ mục kê ghi thửa rừng của các hộ gia đình đồng sử dụng. *Đồng sử dụng* ở đây được hiểu là: trong thửa rừng giao cho nhóm hộ, mỗi hộ có quyền quản lý, sử dụng, đầu tư và khai thác như nhau, cùng chịu trách nhiệm trong việc gây ra cháy rừng, giám sát các thành viên trong hộ. Mỗi hộ có quyền nhận một diện tích đều nhau để sản xuất nông lâm kết hợp hoặc thu hái củi, lâm sản phụ và có trách nhiệm bảo vệ rừng. Sản phẩm khai thác chính, khai thác trung gian và tia thừa được chia đều cho các hộ gia đình. Việc thừa kế, chuyển nhượng của mỗi hộ gia đình phải được nhóm đồng ý.

- *Cộng đồng quản lý rừng bằng tự xây dựng cơ chế hưởng lợi theo lượng tăng trưởng và “Tạm ứng gỗ”:*

Tại thôn Thủy Yên Thượng, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, cộng đồng người kinh nhận 404,5 ha rừng phòng hộ xung yếu. Được sự hỗ trợ của Hạt Kiểm lâm Phú Lộc, người dân tiến hành đánh giá rừng bằng phương pháp đơn giản cho thấy rừng có trữ lượng trung bình 75,5 m³/ha, tổng trữ lượng 31.829m³, lượng tăng trưởng bình quân: 1,5 m³/ha/năm, tổng lượng tăng trưởng toàn khu rừng: 606 m³/năm, mật độ cây tái sinh bình quân: 3000cây/ha. Cơ chế hưởng lợi được xây dựng dựa vào lượng tăng trưởng của rừng như sau:

- Nếu lượng tăng trưởng của rừng $\geq 2\%/năm$, tương đương $\geq 1,5m^3/ha/năm$ thì thôn được quyền hưởng 50% lượng gỗ tăng trưởng của rừng.
- Nếu lượng tăng trưởng $> 1m^3/ha/năm$, thôn được hưởng 30%.
- Nếu lượng tăng trưởng $> 0,5 m^3/ha/năm$, thôn được hưởng 20%.
- Nếu lượng tăng trưởng $\leq 0,5 m^3/ha/năm$, thôn được hưởng 10%.
- Nếu không tăng trưởng thôn không được hưởng và thu hồi lại rừng.

Để giải quyết nhu cầu gỗ trước mắt, cộng đồng xây dựng phương án “*Tạm ứng gỗ*”. Trong 10 năm đầu tiên, thôn được tạm ứng khai thác tối đa 50m³ gỗ/năm theo phương thức chặt chọn tỷ mỉ để giải quyết những nhu cầu thiết yếu cho cộng đồng. Sau 3 năm nhận rừng tự nhiên, rừng được bảo vệ và phát triển tốt, thôn Thủy Yên Thượng đã có hưởng lợi từ rừng tự nhiên. Năm 2002 và 2003, UBND tỉnh đã cho phép thôn khai thác 92 m³ tạm ứng. Đây là thành quả đầu tiên về áp dụng cơ chế hưởng lợi dựa trên lượng tăng trưởng của rừng và “*Tạm ứng gỗ*”.

5. Bài học kinh nghiệm .

Cho đến nay, phát triển LNCD ở Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công trên các mặt như cơ chế chính sách, phương pháp và cách thức thực hiện cũng như thành quả trên thực tiễn. Bên cạnh những thành công vẫn còn có nhiều mặt hạn chế. Từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm trong phát triển LNCD như sau:

- *Về cơ chế, chính sách:* Để phát triển LNCD cần phải có một khung pháp lý quy định pháp nhân cơ bản của cộng đồng là chủ thể trong quản lý và sử dụng rừng và đất rừng. Bên cạnh khung pháp lý cũng cần có hệ thống chính sách đủ để cộng đồng phát huy năng lực sẵn có và tiềm năng hỗ trợ từ bên ngoài cho quản lý rừng cộng đồng. Phải sau 15 năm, tính từ 1991 đến nay, nghiên cứu, thử nghiệm, tổng kết và đúc rút từ thực tiễn, về cơ bản Việt Nam có một khung pháp lý tương đối rõ và hệ thống chính sách đang trong giai đoạn hoàn thiện là tiền đề hết sức cơ bản cho phát triển LNCD.
- *Về quá trình xác lập quyền sử dụng rừng và đất rừng:* Khác với tiến trình LUP/LA (Quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp) trước đây, về cơ bản tiến trình liên kết 3 hợp phần trong quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng ngày càng được làm rõ như sau:
 - Quy hoạch sử dụng đất cấp xã và thôn bản: Hợp phần này còn gọi là quá trình LUP nhằm trả lời rõ 2 câu hỏi “CÁI GÌ”, nghĩa là đối tượng rừng, đất nào sẽ giao cho mục đích gì và “Ở ĐÂU”;
 - Lập kế hoạch quản lý rừng nhằm trả lời câu hỏi: rừng sẽ được cộng đồng quản lý “NHƯ THẾ NÀO”. Kế hoạch quản lý rừng gồm 3 nội dung chủ yếu là mục tiêu quản lý, phương thức quản lý và thời gian quản lý, trong đó xây dựng mục tiêu quản lý rừng là quan trọng nhất. Kế hoạch quản lý rừng còn được gọi tắt là MO;
 - Giao đất lâm nghiệp còn gọi là quá trình LA nhằm trả lời rõ câu hỏi “AI”, nghĩa là đối tượng nào được giao.

Như vậy, muốn rừng và đất rừng được giao đưa vào sử dụng có hiệu quả và là cơ sở để giám sát kết quả GDGR thì GDGR phải dựa vào LUP và MO. Quá trình: **LUP-MO-LA** để trả lời: **CÁI GÌ, Ở ĐÂU – NHƯ THẾ NÀO - AI** đang được thử nghiệm trên thực tế nhằm khắc phục những điểm hạn chế của quá trình LUP/LA hiện nay và để góp phần làm tăng diện tích rừng và đất rừng đưa vào sử dụng đúng mục đích sau GDGR.

- *Hình thành loại hình LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế (Subsistence community forestry) và LNCD cho sản xuất hàng hóa (Community forestry for commercial purposes):* Từ thực tiễn cho thấy do tính đa dạng của các cộng đồng nên không thể có một mô hình LNCD chung mà cần có các loại hình LNCD khác nhau, phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Hiện tại ở Việt Nam đang dần hình thành rõ nét 2 loại hình LNCD, đó là LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế và LNCD cho sản xuất hàng hóa.

LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế ở các vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống, điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý còn thấp. Các sản phẩm từ rừng chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng trong cộng đồng như gỗ để làm nhà, củi đốt, khai thác lâm sản ngoài gỗ. Rừng được quản lý theo truyền thống được quy định trong hương ước của cộng đồng. Nhà nước và địa phương cần có chính sách riêng để bảo hộ về thuế, quy chế khai thác và sử dụng lâm sản cũng như cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, tổ chức và vốn để cộng đồng có thể quản lý rừng.

LNCD cho sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận đến sản xuất hàng hóa, trình độ sản xuất của các hộ nông dân cao, khả năng đầu tư lớn. Các hình thức quản lý rừng cộng đồng sẽ đa dạng và phong phú và ở trình độ cao hơn như thành lập tổ chức kinh tế rừng cộng đồng có pháp nhân, có thể là hợp tác xã của cộng đồng, doanh nghiệp cộng đồng cho quản lý rừng và chế biến lâm sản ... hoạt động theo luật doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cộng đồng dân cư thôn thực sự là chủ thể đầy đủ trong quản lý và sử dụng rừng.

- *Sự tham gia và phối hợp của các bên liên quan trong phát triển LNCD:* Sự phối hợp của 6 nhóm chủ thể như được trình bày ở mục 3 và phụ lục 01 là bài học kinh nghiệm tốt. Thực tiễn cho thấy rằng, địa phương nào không có sự phối hợp tốt thì sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng rất hạn chế.
- *Phương pháp thống kê tài nguyên rừng:* Một khó khăn lớn trong phát triển LNCD là phương pháp thống kê tài nguyên rừng. Thống kê tài nguyên rừng là cơ sở cho GDGR, hợp đồng sử dụng rừng (Khoán rừng) cho cộng đồng. Dựa vào kết quả thống kê tài nguyên rừng để xác định tỷ lệ hưởng lợi từ rừng và để đánh giá kết quả quản lý rừng. Bài học kinh nghiệm của nhiều nơi cho thấy thống kê tài nguyên rừng phải do chính cộng đồng thực hiện bằng phương pháp đơn giản nhất. Phương pháp nông dân thống kê tài nguyên rừng bằng đếm cây được thực hiện trong Dự án Lâm nghiệp Xã hội Sông Đà là bài học kinh nghiệm hay.
- *Phát triển các mô hình LNCD điểm và phổ cập lan rộng bằng các chương trình, dự án lâm nghiệp của Chính phủ và địa phương:* Những thành công về LNCD hiện nay chủ yếu là từ các mô hình thí điểm được thực hiện bởi các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế. Sự thành công mới dừng ở mức độ nhỏ hẹp, việc mở rộng áp dụng các phương pháp phổ cập mô hình bị hạn chế. Kinh nghiệm cho thấy ở địa phương nào có sự liên kết giữa các chương trình, dự án lâm nghiệp của Chính phủ và địa phương với các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế thì LNCD phát triển vững chắc hơn.
- *Phát triển nguồn nhân lực và tổ chức cộng đồng:* Bài học kinh nghiệm của xã Thủy Yên Thượng (Thừa Thiên Huế) cũng như ở nhiều nơi cho thấy 2 điều kiện quan trọng để LNCD thành công là: i) điều kiện cần là lãnh đạo cộng đồng mạnh, rừng bắt buộc phải bảo vệ để chống xâm hại, ý chí và nguyện vọng của dân làng; ii) điều kiện đủ là nhận rừng phải là cơ hội giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho dân làng, hệ thống chính trị

trong xã, thôn phải mạnh và có ý thức cao về bảo vệ rừng. Cả hai điều kiện trên là bài học kinh nghiệm đều liên quan đến phát triển nguồn nhân lực và tổ chức của cộng đồng.

6. Thách thức và đề xuất

+ Những thách thức cơ bản trước mắt :

- *Hội nhập quốc tế đối với phát triển LNCD*: Ngành lâm nghiệp đang trong quá trình phân cấp quản lý, phi tập trung hóa và cải cách hệ thống hành chính để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế nên đòi hỏi Ngành phải hoàn thiện khung pháp lý và hệ thống chính sách lâm nghiệp, phát triển nhân lực và năng lực của các tổ chức từ trung ương đến cộng đồng để làm sao lâm nghiệp nói chung, LNCD nói riêng có khả năng hoà nhập với khu vực và thế giới. Đây vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với ngành lâm nghiệp.
- *Về mặt khuôn khổ pháp lý, thể chế và chính sách*: Mặc dù đã có một hệ thống khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển LNCD nhưng hệ thống này chưa đầy đủ, có nhiều điểm chưa thống nhất. Phát triển LNCD trong giai đoạn tới vẫn tiếp tục được thực hiện trong bối cảnh vừa làm vừa bổ sung, điều chỉnh về mặt pháp lý và chính sách, hoàn chỉnh về mặt thể chế.
- *Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia 2006-2020 và LNCD*: Ngành lâm nghiệp đang xây dựng Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia mới, trong đó LNCD cũng được xem là một trong những phương thức quản lý rừng ở địa phương. Thách thức đặt ra ở mỗi địa phương (tỉnh, huyện, xã) là phải lồng ghép LNCD như thế nào vào chương trình phát triển lâm nghiệp của mình trong điều kiện hạn chế nguồn lực và năng lực quản lý của địa phương.
- *Khó khăn cho phát triển LNCD ở vùng kém phát triển*: LNCD phát triển ở vùng sâu, vùng xa, nơi có tỷ lệ đói nghèo cao, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu vốn, thiếu hiểu biết về kỹ thuật ... là những thách thức lớn cho phát triển LNCD.
- *Những lợi thế kinh tế của rừng cộng đồng luôn hạn chế*: Nguồn thu nhập từ rừng vốn đã thấp trong khi rừng giao cho cộng đồng thường là rừng nghèo nên thu nhập từ rừng lại càng thấp. Điều này dẫn đến làm giảm sự quan tâm, sự hấp dẫn của người dân đối với rừng. Nguồn thu trước mắt từ rừng thấp, đóng góp vào cải thiện đời sống và xóa đói giảm nghèo hạn chế. Khả năng lấy rừng nuôi rừng, tái đầu tư xây dựng và phát triển rừng rất hạn chế. Những lợi thế kinh tế của rừng cộng đồng hiện nay rất hạn chế cũng là một thách thức lâu dài.

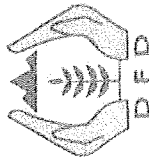
+ Những đề xuất cho phát triển LNCD:

- *Về chính sách phát triển LNCD*: Bổ sung và từng bước hoàn chỉnh hệ thống chính sách của Chính phủ và Ngành lâm nghiệp mà trước mắt cần thể chế hoá chính sách cấp ngành về phát triển LNCD bằng một văn bản hướng dẫn thực hiện LNCD để các cấp, các địa phương làm cơ sở thực hiện.
- *Về xây dựng Chương trình hay Dự án Quốc gia về LNCD*: Phát triển LNCD ở các vùng sâu, vùng xa, nơi cơ sở hạ tầng yếu kém, trình độ dân trí thấp và tỷ lệ đói nghèo còn cao vì vậy muốn phát triển LNCD, trước hết đòi hỏi sự nỗ lực của ngành lâm nghiệp nhưng cũng cần hỗ trợ tích cực của Nhà nước, của các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương, của các tổ chức liên quan, đặc biệt là của các nước và tổ chức quốc tế. Muốn thực hiện ý đồ này, Nhà nước cần xây dựng một Chương trình hay Dự án Quốc gia về LNCD.
- *Về tạo kiến thức mới cho phát triển LNCD*: Một số nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm về LNCD trong những năm qua là rất đáng quý, song đây mới chỉ là bước đầu. Còn rất nhiều vấn đề liên quan chưa được giải quyết và nhiều kết quả nghiên cứu trước đây cần được kiểm chứng cho nên việc nghiên cứu, xây dựng mô hình LNCD cần được coi trọng và tiếp tục thực hiện.

- *Lồng ghép phát triển LNCD vào Chương trình Trồng mới 5 Triệu ha Rừng (Dự án 661):* Từ nay đến năm 2010, Việt Nam tiếp tục thực hiện dự án Trồng mới 5 Triệu ha Rừng vì vậy cần xây dựng một đề án về việc lồng ghép phát triển LNCD vào Dự án này. Cấp trung ương có chính sách rõ ràng, cấp địa phương (tỉnh, huyện) cần thực hiện các hạng mục LNCD khi thực hiện các dự án 661.
- *Hình thành Quỹ phát triển LNCD và Quỹ tín dụng cộng đồng:* Hai loại Quỹ này là sáng kiến mới, được tiến hành bởi một số dự án của UNDP, của ORGUT ở nhiều địa phương, bước đầu cho kết quả khả quan, có khả năng mở rộng.
- *Tăng cường nhiệm vụ và mở rộng của Tổ Công tác Quốc gia về LNCD (NWG-CFM):* Trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ của Tổ Công tác Quốc gia về LNCD cần chuyển từ nhiệm vụ nghiêng về “Vận động hành lang” trước đây sang nhiệm vụ thực chất hơn như tham mưu cho Bộ NN&PTNT về thể chế và chính sách phát triển LNCD, rà soát và điều chỉnh hệ thống tổ chức quản lý LNCD từ trung ương đến địa phương đến việc hỗ trợ cho các địa phương thực hiện các chương trình thí điểm về LNCD trong thời gian tới. Vì vậy, Tổ Công tác Quốc gia về LNCD cần được mở rộng thành viên, kể cả bao gồm đại diện của tổ chức quốc tế thực hiện LNCD trong nước và khu vực như FAO và RECOFTC ... Tổ Công tác Quốc gia về LNCD cần phối hợp chặt chẽ và được sự hỗ trợ bởi Chương trình Hỗ trợ Ngành lâm nghiệp và Đối tác (FSSP&P) để hình thành Nhóm tư vấn lâm nghiệp cho tỉnh, hỗ trợ xây dựng Chương trình Thí điểm LNCD.
- *Thay đổi phương thức hỗ trợ của nguồn vốn ODA:* Việt Nam đang thực hiện quá trình chuyển đổi từ cách tiếp cận dự án (project-by-project approaches) sang tiếp cận ngành (sector-wide approaches) nhưng phải có một nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho phát triển LNCD. Đây là điều kiện quan trọng để dần thay thế nguồn vốn vay bằng nguồn vốn không hoàn lại cho phát triển LNCD, đặc biệt là cho loại hình LNCD đáp ứng nhu cầu sinh kế.
- *Định hướng các hoạt động:* Căn cứ tình hình hiện tại và tương lai, Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT đề xuất khung dự kiến hoạt động LNCD được tóm tắt trong bảng 02.

Bảng 02: Khung hoạt động LNCD

Thời gian	Hoạt động	Ghi chú
Tháng 11 và 12 năm 2005	Dự thảo và ban hành Quyết định của Bộ NN&PTNT về Khung hướng dẫn thực hiện LNCD gồm: LUP, MO, LA, thể chế và tổ chức bao gồm cả cơ chế hưởng lợi, đào tạo và khuyến lâm, tài chính...	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kinh nghiệm và thực tiễn tốt của một số dự án ODA ở Việt Nam được Tổ công tác nghiên cứu và tổng kết. ▪ Kinh nghiệm trên thế giới được tổng kết thông qua hợp tác giữa NWG-CFM và RECOFTC
Tháng 1 năm 2006 – tháng 8 năm 2007	Thực hiện Chương trình thí điểm LNCD ở 80 xã của 10 tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Với sự hỗ trợ tài chính của TFF ▪ Tập trung vào lập KH QL tài nguyên, các khía cạnh về tổ chức và quy chế, không đầu tư. ▪ Tỉnh thực hiện điều hành. ▪ Hỗ trợ tỉnh xây dựng chính sách của tỉnh.
Tháng 9 và 10 năm 2007	Đánh giá Chương trình thí điểm	▪ Bộ NN&PTNT, các Bộ liên quan khác, Tổ Công tác Quốc gia về LNCD và RECOFTC
Tháng 11 và 12 năm 2007	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Rà soát lại Quyết định của Bộ về Khung hướng dẫn thực hiện LNCD ▪ Thành lập Phòng hoặc Ban LNCD trong Bộ NN&PTNT. 	▪ Rà soát và sửa đổi hệ thống tổ chức quản lý rừng trong giai đoạn 2006-2010.
Tháng 1 năm 2008 và những năm tiếp theo	Xây dựng và thực hiện Chương trình Hỗ trợ LNCD.	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc hội phê duyệt ▪ Ngân sách của Nhà nước tiếp theo Chương trình 5 Triệu ha rừng ▪ Phù hợp với cách tiếp cận theo ngành và cơ chế hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ nguồn vốn ODA.



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Cục Lâm nghiệp

Phụ lục 01: Tóm tắt cơ chế phối hợp giữa các bên trong quá trình quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn bản

Danh mục	Q.Hoạch bảo vệ và PTR cấp xã	Giao rừng cho CĐ dân cư thôn	Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng CĐ (trồng, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh)	Thiết lập hình thức quản lý rừng CĐ
Thôn, bản	Ban quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn lập có sự tham gia của người dân	- Lâm đơn xin nhận rừng kèm theo phương án quản lý rừng. - Để nghị UBND xã xem xét, trình UBND huyện	- Ban quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn lập có sự tham gia của người dân	- Thành lập BQL rừng CĐ - BQL rừng CĐ lựa chọn hình thức quản lý rừng. - Thành lập các nhóm, tổ quần chúng BVR
Xã	Xem xét và phê duyệt QH	Xem xét, để nghị UBND huyện phê duyệt	Xem xét và phê duyệt KH bảo vệ & PTR của thôn	Hướng dẫn thôn thành lập BQL rừng
UBND	Chỉ đạo và tổ chức hướng dẫn thôn xây dựng QH	Xem xét và quyết định việc GĐGR cho thôn	Hỗ trợ C.Đồng trong xây dựng và thực hiện K.Hoạch BV và PTR	Chỉ đạo UBND xã trong việc tổ chức các hình thức quản lý rừng CĐ
Huyện	Phòng NN&PTNT	Tham mưu cho UBND huyện hướng dẫn	Thẩm định hồ sơ trình UBND huyện phê duyệt	
	Hạt K. lâm	Phối hợp với Phòng NN & PTNT hướng dẫn	Phối hợp với Phòng NN & PTNT trong việc thẩm định hồ sơ GR cho CĐ	Tư vấn cho CĐ trong việc lập các hình thức quản lý rừng cộng đồng
	UBND	Ban hành văn bản về việc lập QH, bảo vệ & PTR thôn	Ban hành văn bản về việc GR cho thôn	
tỉnh	Sở NN & PTNT	Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn lập quy hoạch	Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn GR	
	Sở TN & MT	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về việc lập QH	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về GR	
	Chi cục K. lâm	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về việc lập QH	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về GR	
Tổ chức khác (LTQĐ, Ban quản lý rừng, trung tâm khuyến lâm, dự án hỗ	Tư vấn cho cộng đồng dân cư thôn lập quy hoạch	Hỗ trợ C.Đồng trong việc được nhận rừng	Hỗ trợ C.Đ trong việc thực hiện K.Hoạch BV và PTR	Hỗ trợ C.Đồng trong việc quản lý rừng CĐ

Thạc sỹ Chu Thị Sang GV lâm nghiệp (sưu tầm)

trợ...		
--------	--	--

Danh mục	Xây dựng quy ước bảo vệ rừng của CD	Vay vốn đầu tư	Thủ tục khai thác chính lâm sản trên rừng cộng đồng	Thủ tục khai thác gỗ lâm nhà trên rừng cộng đồng
Thôn, bản	- BQL rừng CD thôn xây dựng có sự tham gia của cộng đồng thôn. - Đề nghị UBND xã xem xét, trình UBND huyện	Lâm đơn xin vay vốn kèm theo phương án tổ chức bảo vệ và PTR	Ban quản lý rừng của thôn lập hồ sơ khai thác gỗ	Hộ gia đình lâm đơn có xác nhận của trưởng thôn, gửi UBND xã xem xét Ban quản lý rừng kiểm tra, giám sát việc khai thác gỗ khi hộ gia đình được phép
Xã	Xem xét và đề nghị UBND huyện phê duyệt	Xác nhận rừng CD không có tranh chấp	Kiểm tra và đề nghị Sở NN và PTNT phê duyệt	Kiểm tra việc khai thác
Huyện	Xem xét và phê duyệt	Có chủ trương về việc CD được vay vốn	Quy định về việc khai thác lâm sản trong rừng CD	Quy định về việc khai thác lâm sản trong rừng CD
		Hướng dẫn thôn lâm thủ tục xin vay vốn cho BV&PTR	Hướng dẫn việc khai thác	Hướng dẫn việc khai thác
	Giúp UBND xã hướng dẫn thôn xây dựng		Kiểm tra việc khai thác	Phối hợp với UBND xã kiểm tra việc khai thác
tỉnh	Ban hành văn bản về việc xây dựng quy ước BVR của thôn	Có chủ trương về việc thôn, bản được vay vốn để bảo vệ và phát triển rừng thôn, bản	Ban hành quy định về khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng	Ban hành quy định về khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng
			Xem xét và cấp giấy phép	
	Chỉ đạo Hạt kiểm lâm giúp thôn xây dựng quy ước BVR		Chỉ đạo hạt kiểm lâm kiểm tra việc khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng	Chỉ đạo hạt kiểm lâm kiểm tra việc khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng
Tổ chức khác(LTQD, Ban quản lý rừng, trung tâm khuyến lâm, dự án hỗ trợ ...)	Tư vấn CD xây dựng quy ước	Tư vấn CD xây dựng quy ước	Hỗ trợ CD trong tiêu thụ LS	

Danh mục	Phát triển nguồn nhân lực	Tài chính thôn (Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn)	Giám sát và đánh giá
Thôn, bản	- Chủ động để xuất nhu cầu	BQL rừng thôn hoặc xây dựng quy chế quản lý, sử dụng quỹ có sự tham gia của cộng đồng; cử người theo dõi thu chi quỹ B.cáo thu chi theo định kỳ	Ban quản lý rừng tự giám sát và đánh giá có sự tham gia của cộng đồng
Xã	- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thôn, chuyển giao kỹ thuật, kiến thức tới người dân	Kiểm tra và giám sát quỹ	
Huyện	UBND	Có chủ trương về việc CĐ được xây dựng quỹ	Chỉ đạo việc giám sát và đánh giá Q lý rừng CĐ
	Phòng NN&PTNT	- Chuẩn bị về nội dung lớp học hoặc chương trình bồi dưỡng, chuyển giao	Phối hợp với Hạt K.Lâm kiểm tra việc thực hiện KH BV và PTR của thôn
	Hạt K. lâm		Hạt K.Lâm kiểm tra việc thực hiện KH bảo vệ và PTR của thôn đã lập
tỉnh	UBND		Ban hành các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá rừng cộng đồng
	Sở NN & PTNT		Tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá rừng cộng đồng
	Chi cục K. lâm		Phối hợp với Sở NN và PTNT trong việc tham mưu xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá rừng cộng đồng
Tổ chức khác(L IQD, Ban quản lý rừng, trung tâm khuyến lâm, dự án hỗ trợ...	- Tham gia hỗ trợ kinh phí hoặc tư vấn	Hỗ trợ vốn để cộng đồng xây dựng quỹ	Tư vấn cho CĐ trong việc giám sát và đánh giá

1